

Số: /BC-BTTTT

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2024

## BÁO CÁO

### Giải pháp để xây dựng Chính phủ số, xã hội số, công dân số phục vụ phát triển kinh tế số

#### I. TÌNH HÌNH CHUNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRÊN THẾ GIỚI

Chuyển đổi số đã và đang trở thành yếu tố then chốt trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội trên toàn cầu. Nhiều quốc gia trên thế giới đã sớm nhận ra rằng việc áp dụng công nghệ số không chỉ mang lại hiệu quả phát triển kinh tế vượt trội mà còn cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, tăng cường quản lý nhà nước và mở ra những cơ hội mới cho sự sáng tạo và đổi mới. Từ các thành phố thông minh với hệ thống quản lý giao thông tối ưu, đến các nền tảng thương mại điện tử không lồ thay đổi cách thức mua sắm, chuyển đổi số đã chứng minh được sức mạnh và tầm quan trọng của mình. Để đạt được những thành tựu này, nhiều quốc gia đã triển khai các chiến lược chuyển đổi số độc đáo và đạt được thành công đáng kể. Một số kinh nghiệm quốc tế tiêu biểu như sau:

##### 1. Về Chính phủ số

Các quốc gia hàng đầu trong triển khai chính phủ số như Estonia, Singapore, Hàn Quốc, Đan Mạch, Phần Lan, ... hướng tới mục tiêu xây dựng một Chính phủ hiệu quả, minh bạch, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn. Các quốc gia đi đầu về dịch vụ công đều có tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình rất cao (thường trên 80%-99% dịch vụ công là trực tuyến toàn trình); các dịch vụ công thiết yếu cơ bản đều được số hóa 100%. Hầu hết các biểu mẫu đều được tự động điền sẵn thông tin, người dân chỉ cung cấp dữ liệu cho nhà nước một lần. Các cơ quan nhà nước lấy dữ liệu từ các dịch vụ công liên quan, thay vì yêu cầu người dân cung cấp lại. Các quốc gia thường tập trung vào các nội dung cốt lõi sau:

Dịch vụ công trực tuyến: Đa dạng hóa kênh cung cấp dịch vụ trực tuyến (cổng thông tin điện tử, trang web và ứng dụng di động), đảm bảo dịch vụ thuận tiện, nhanh chóng, an toàn và hiệu quả. Tích hợp các dịch vụ liên quan, chia sẻ và sử dụng lại dữ liệu, không yêu cầu người dân cung cấp lại thông tin mà chính quyền đã thu thập trước đó.

Quản lý nhà nước dựa trên dữ liệu: Thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu để nâng cao hiệu quả quản lý, chia sẻ dữ liệu an toàn giữa các cơ quan nhà nước và cá nhân hóa dịch vụ.

Tương tác trực tuyến: Khuyến khích tương tác qua mạng xã hội, diễn đàn và email, tạo cơ chế phản hồi và tham khảo ý kiến công chúng trong hoạch định chính sách.

Chính phủ mở: Công khai thông tin hoạt động một cách minh bạch, sử dụng dữ liệu mở và API mở, khuyến khích sự tham gia của công chúng.

Hạ tầng công nghệ số: Phát triển hạ tầng an toàn, tin cậy, đảm bảo kết nối Internet và áp dụng các giải pháp an ninh mạng mạnh mẽ.

Nguồn nhân lực: Đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ công chức, thu hút và giữ chân nhân tài, nâng cao nhận thức của người dân.

Khung pháp lý: Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về Chính phủ số, đảm bảo khung pháp lý phù hợp với công nghệ.

Các quốc gia khác nhau đã áp dụng nhiều cách tiếp cận để tích hợp dữ liệu và số hóa dịch vụ công trực tuyến nhằm nâng cao trải nghiệm của người dùng và hiệu quả hoạt động, cụ thể như:

Estonia: Quốc gia này cung cấp hầu hết các dịch vụ công trực tuyến, ngoại trừ chỉ có ba dịch vụ. Dữ liệu chính phủ được trao đổi liền mạch để cung cấp dịch vụ, người dân có thể theo dõi ai đã truy cập thông tin của họ thông qua tài khoản trên cổng dịch vụ quốc gia. Estonia được coi là quốc gia tiên phong trong lĩnh vực chính phủ điện tử, nước này đã triển khai dịch vụ thuế điện tử (e-Taxes) từ năm 2000, chứng minh thư điện tử (ID-card) để truy cập dịch vụ điện tử vào năm 2002, bỏ phiếu điện tử (i-voting) năm 2005 và Mobile-ID vào năm 2007. Quốc gia này cũng đã triển khai Reporting 3.0 vào năm 2011 để giúp doanh nghiệp nộp dữ liệu nhanh chóng hơn và e-Residency vào năm 2014.

Estonia là một trong những quốc gia đầu tiên thực hiện nguyên tắc "chỉ một lần". Luật Thông tin Công cộng (The Public Information Act) của Estonia được phê duyệt vào năm 2000, cấm việc thiết lập các cơ sở dữ liệu riêng biệt để thu thập dữ liệu giống nhau. Chính phủ Estonia có mã định danh duy nhất cho công dân và công ty của mình và kết nối các sổ đăng ký của mình thông qua hệ thống trao đổi dữ liệu X-Road, xử lý gần 1 tỷ truy vấn mỗi năm.

Đan Mạch: Đan Mạch ưu tiên số hóa các dịch vụ công có tác động lớn, rõ ràng đến người dùng và đã triển khai số hóa theo 4 giai đoạn, bao gồm 85 dịch vụ. Đan Mạch đã xây dựng cổng thông tin quốc gia dành cho dịch vụ công dân và doanh nghiệp, với 92% dân số sử dụng ứng dụng nhắn tin bảo mật Digital Post để liên lạc với chính phủ.

Quốc gia này đã thực hiện chương trình "grunddata" để cung cấp dữ liệu cơ bản liên quan đến con người, doanh nghiệp và tòa nhà (cũng như dữ liệu địa lý và dữ liệu khí hậu) miễn phí cho chính quyền, doanh nghiệp và công dân. Chính quyền Đan Mạch đã xác định một mô hình dữ liệu bao quát, mô tả dữ liệu nào

được lưu trữ ở định dạng nào và cách các phần thông tin khác nhau được kết nối. Đan Mạch đã thiết kế một "nhà phân phối dữ liệu" tập trung để cho phép truy cập dữ liệu từ 11 sở đăng ký thông qua một giao diện tiêu chuẩn hóa. Thành phần này cũng được liên kết với các cổng thông tin dịch vụ công, cho phép áp dụng nguyên tắc chỉ một lần cho tất cả dữ liệu cơ bản.

Hàn Quốc: Sở hữu một cổng thông tin quốc gia cho phép người dân nộp hồ sơ đề nghị với hơn 300 dịch vụ công qua thiết bị di động. Các dịch vụ cung cấp bao gồm như nhà ở, yêu cầu bồi thường, thuế, dịch vụ dân sự, kiến nghị trực tuyến và hỗ trợ kinh doanh. Hàn Quốc đã hợp nhất xấp xỉ 7.000 dịch vụ của chính phủ vào một trang web duy nhất (với các ứng dụng di động cho hơn 300 dịch vụ); quản lý điện tử trên 90% văn bản hành chính công; Tạo hệ thống đấu thầu điện tử, giảm quy trình đấu thầu trung bình từ 30 giờ xuống dưới 2 giờ và tiết kiệm xấp xỉ 8 tỷ đô la chi phí giao dịch; Đồng thời, khởi động chương trình cư trú điện tử để thí điểm hệ thống định danh kỹ thuật số.

Đức: Quốc gia này đã yêu cầu đưa tất cả 575 dịch vụ công trực tuyến vào năm 2022 để đảm bảo mọi người dân đều dễ dàng tiếp cận. Đồng thời, đã ban hành luật và khởi động chương trình triển khai toàn diện nhằm cung cấp tất cả các dịch vụ công trực tuyến vào năm 2022.

Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất: Đã triển khai việc hợp nhất truy cập vào các dịch vụ công trong một ứng dụng di động duy nhất và mục tiêu sẽ loại bỏ hoàn toàn giấy tờ.

Hà Lan: Quốc gia này đã tích hợp 12 hệ thống đăng ký cơ sở thành một hệ thống, "Stelsel van Basisregistratie", vào năm 2003. Hệ thống này chứa các thông tin chung, ví dụ như địa chỉ cá nhân, tên doanh nghiệp và thu nhập. Điều này đã giúp cuộc sống của người dân trở nên dễ dàng hơn bằng cách kết hợp dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu khác nhau và cung cấp các biểu mẫu được điền sẵn cho khai báo thuế và các khai báo khác có liên quan

Úc: Úc đã thành lập một cơ quan mới, tên là Services Australia, để cải thiện trải nghiệm người dùng kỹ thuật số đối với nhiều dịch vụ của chính phủ liên bang.

Vương quốc Anh: Quốc gia này cung cấp dịch vụ của tất cả các bộ trên một trang web chính phủ hợp nhất duy nhất. Các dịch vụ công trực tuyến cung cấp bao gồm nhiều lĩnh vực như du lịch, làm việc, nghỉ hưu, xe cộ, cư trú, giáo dục, y tế, gia đình và doanh nghiệp. Anh đã triển khai bằng cách hợp nhất 1.700 trang web chính phủ của hơn 300 cơ quan thành một trang web duy nhất; Xây dựng trang web chính phủ sử dụng công nghệ nguồn mở mà không tốn nhiều chi phí phần mềm tốn kém; Cung cấp gần 20.000 bộ dữ liệu của chính phủ trực tuyến; Sử dụng xác thực GOV.UK một cách an toàn để xác thực danh tính để truy cập các dịch vụ công trực tuyến.

Singapore: Singapore đã gom nhóm các dịch vụ dựa trên tình huống cuộc sống, bắt đầu bằng việc cung cấp dịch vụ cho gia đình trẻ và người cao tuổi, thông qua ứng dụng Moments of Life. Ứng dụng này được phát triển bởi Cơ quan Công nghệ Chính phủ Singapore (GovTech) nhằm mục đích tập hợp các dịch vụ công thiết yếu cho người dân vào một nền tảng duy nhất.

Các dịch vụ bao gồm nhiều lĩnh vực như nhà ở, du lịch, phương tiện công cộng, bãi đậu xe, gia đình, crowdsourcing, thanh toán hóa đơn và kinh doanh. Để làm việc này, Singapore đã tạo website hợp nhất để cung cấp các dịch vụ chính phủ kỹ thuật số; đã tạo cổng dữ liệu để truy cập dữ liệu mở với hơn 8.000 bộ dữ liệu và 100 ứng dụng; xây dựng hệ thống đấu thầu điện tử, với các giao dịch hàng năm trên 34 tỷ đô la; trên 90% tổng số hồ sơ dự thầu thực hiện bằng phương thức điện tử; Đồng thời, giới thiệu SingPass để cho phép truy cập an toàn và dễ dàng vào hàng trăm dịch vụ kỹ thuật số được cung cấp bởi hơn 60 cơ quan.

Singapore đặt mục tiêu cung cấp 100% dịch vụ thanh toán điện tử (e-payment) và tự động điền biểu mẫu bằng dữ liệu chính phủ đã xác minh. Quốc gia này cũng đặt mục tiêu đạt 75% khách hàng và doanh nghiệp hài lòng với dịch vụ số. Đối với doanh nghiệp, nền tảng Thương mại Mạng (NTP) của Singapore cho phép các doanh nghiệp đăng nhập bằng ID doanh nghiệp duy nhất, kết nối với các đối tác trong và ngoài nước, thiết lập hợp đồng điện tử và khai báo hải quan, tổ chức vận chuyển hàng hóa, theo dõi hoạt động thương mại và tích hợp với hệ thống của bên thứ ba.

## **2. Về kinh tế số**

Một phần không thể thiếu của kinh tế số là thương mại điện tử. Doanh số thương mại điện tử toàn cầu ước tính đạt gần 6 nghìn tỷ USD, chiếm 19,5% tổng doanh số bán lẻ trên toàn thế giới. Năm thị trường lớn nhất hiện nay bao gồm: Trung Quốc (3 nghìn tỉ đô la Mỹ, chiếm 52,1% thị phần trong TMĐT thế giới); Mỹ (1 nghìn tỉ đô la Mỹ, chiếm 20,1%); Anh (195 tỉ đô la Mỹ, chiếm 3,4%); Nhật Bản (193 tỉ đô la Mỹ, chiếm 3,3%) và Hàn Quốc (147 tỉ đô la Mỹ, chiếm 2,5%).

Trung Quốc đã vượt Mỹ để trở thành thị trường thương mại điện tử lớn nhất thế giới vào năm 2021. Các nền tảng thương mại điện tử lớn như Alibaba, JD.com, và Pinduoduo đóng vai trò quan trọng. Alibaba, thông qua Taobao và Tmall, chiếm khoảng 60% thị phần thương mại điện tử Trung Quốc, đạt doanh thu 109,5 tỷ USD trong năm tài chính 2020. Alipay và WeChat Pay, mỗi nền tảng có hơn 1 tỷ người dùng. Trong ngày lễ mua sắm "Single's Day" (11/11) năm 2020, Alibaba ghi nhận tổng giá trị giao dịch (GMV) lên đến 74,1 tỷ USD. Giá trị giao dịch thương mại điện tử ở Trung Quốc đạt 13,8 nghìn tỷ Nhân dân tệ (khoảng 2 nghìn tỷ USD) vào năm 2023. Số lượng người dùng thương mại điện tử ở Trung Quốc đạt 812 triệu vào năm 2023, trong đó mua sắm qua điện thoại di động chiếm hơn 70% tổng giá trị giao dịch.

### **3. Bài học kinh nghiệm**

Từ kinh nghiệm triển khai thành công chuyển đổi số tại các quốc gia trên thế giới, chúng ta có thể rút ra nhiều bài học quý. Trong số đó, hai bài học dưới đây được xem là then chốt:

#### ***Bài học 1: Áp dụng mô hình “Thí điểm - Lựa chọn thành công - Phổ cập”***

“Thí điểm”: Triển khai thí điểm các mô hình chuyển đổi số ở quy mô nhỏ, trong các lĩnh vực cụ thể. Việc thí điểm giúp đánh giá tính khả thi, hiệu quả và khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế của từng mô hình.

“Lựa chọn thành công”: Dựa trên kết quả thí điểm, lựa chọn các mô hình thành công nhất, phù hợp nhất với điều kiện cụ thể để tiếp tục hoàn thiện.

“Phổ cập”: Sau khi đã lựa chọn được mô hình thành công, tiến hành phổ cập trong tổ chức của mình bằng các quy định triển khai rộng rãi, mang tính pháp quy và bắt buộc.

#### ***Bài học 2: Người đứng đầu muốn làm, trực tiếp làm, trực tiếp sử dụng***

Thành công của chuyển đổi số không chỉ phụ thuộc vào công nghệ mà còn phụ thuộc rất lớn vào yếu tố con người, đặc biệt là vai trò dẫn dắt của người đứng đầu.

“Muốn làm”: Người đứng đầu là người có sức ảnh hưởng nhất trong tổ chức, am hiểu, nắm vững tri thức, hiểu tường tận các vấn đề nội tại, biết rõ mong muốn của mình và tổ chức mình cần gì nhất để giải quyết vấn đề tắc nghẽn, vấn đề khó khăn vướng mắc của bộ ngành, địa phương mình.

“Trực tiếp làm”: Người đứng đầu không chỉ là người đề xướng mà phải trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển đổi số, là người am hiểu nhất và phải đưa ra các yêu cầu, đầu bài cụ thể để các Doanh nghiệp công nghệ số xây dựng sản phẩm nhằm giải quyết vấn đề.

“Trực tiếp sử dụng”: Sau khi có sản phẩm, người đứng đầu phải trực tiếp sử dụng các ứng dụng công nghệ để xem sản phẩm đã đạt yêu cầu, giải quyết được vấn đề mong muốn chưa, từ đó điều chỉnh để hoàn thiện và phổ cập trong bộ ngành, địa phương mình.

## **II. KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA VIỆT NAM**

### **1. Đánh giá kết quả 04 năm thực hiện Chuyển đổi số**

#### ***1.1. Đánh giá của các tổ chức quốc tế***

Liên Hợp quốc thực hiện đánh giá và công bố mức độ phát triển Chính phủ điện tử/Chính phủ số của 193 quốc gia thành viên, định kỳ 02 năm/lần. Công bố lần gần nhất là năm 2022.

Kết quả đánh giá về các chỉ số chính: Chính phủ điện tử/Chính phủ số, Dịch vụ công trực tuyến, Dữ liệu mở; Kinh tế số; An toàn, an ninh mạng như sau:

Chỉ số	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Chính phủ điện tử/ Chính phủ số (EGDI)	86	-	86	
Dịch vụ công trực tuyến (OSI)	81	-	76	
Dữ liệu mở (OGDI)	97	-	87	
Tốc độ tăng trưởng kinh tế số (Đông Nam Á)	-	3	1	1
An toàn an ninh mạng (GCI)	-	25	-	

- Theo Báo cáo của Liên hợp quốc năm 2022, chỉ số EGDI của Việt Nam giữ nguyên thứ hạng là **86/193** quốc gia, không tăng bậc so với xếp hạng năm 2020. Tuy nhiên, Việt Nam được đánh giá là một trong 09 quốc gia có thu nhập dưới mức trung bình nhưng được đánh giá cao do có chỉ số tổng hợp và chỉ số dịch vụ trực tuyến cao ở mức cao. Xếp hạng Dịch vụ công trực tuyến của Việt Nam đạt **76/193**, tăng **5** bậc so với năm 2020; Dữ liệu mở xếp thứ **87/193**, tăng **10** bậc so với năm 2020.

- Về xếp hạng Chính phủ điện tử tại khu vực Đông Nam Á, theo Liên hợp quốc năm 2022, Việt Nam giữ nguyên thứ hạng là **6/11** quốc gia (sau 5 quốc gia là Singapore, Malaysia, Thái Lan, Brunei và Indonesia). Về xếp hạng Dịch vụ công trực tuyến, Việt Nam tăng 1 bậc so với năm 2020, xếp hạng thứ **5/11** (sau 4 quốc gia là Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia).

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế số của Việt Nam tăng dần qua các năm. Nếu năm 2020, Việt Nam chỉ đứng thứ 6 trong khu vực ASEAN về tốc độ tăng trưởng kinh tế số, thì năm 2021 tốc độ tăng trưởng của Việt Nam đã cải thiện đứng thứ 3 khu vực. Hai năm liên tiếp 2022, 2023 tốc độ tăng trưởng kinh tế số Việt Nam đã đứng thứ 1 khu vực ASEAN.

- Tại Báo cáo xếp hạng an toàn, an ninh mạng toàn cầu - GCI 2020 do Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU) công bố năm 2021, Việt Nam vươn lên vị trí thứ **25/194** quốc gia, vùng lãnh thổ được xếp hạng, đứng **thứ 7** trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đứng **thứ 4** trong khu vực ASEAN<sup>1</sup> và tiếp tục duy trì.

## ***1.2. Đánh giá của Việt Nam***

### ***1.2.1. Về thể chế***

Để thúc đẩy, tạo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động chuyển đổi số, trong thời gian qua, Bộ TT&TT, các bộ, ngành, địa phương đã nỗ lực, quyết tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thiện thể chế nhằm tạo lập hành lang pháp lý nhằm kiến tạo sự phát triển trên không gian mới (không gian số). Trong quá trình thực hiện

<sup>1</sup> Sau 03 quốc gia: Singapore, Malaysia và Indonesia.

chuyển đổi số, cũng bộc lộ một số hạn chế, tồn tại cần bổ sung, hoàn thiện môi trường pháp lý bởi chuyển đổi số là nội dung mới ở nước ta. Có nhiều nội dung, vấn đề mới trước đây chưa có, trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, đã được các bộ, ngành, địa phương chung tay giải quyết, hoàn thiện môi trường pháp lý để triển khai như: Về dịch vụ công trực tuyến toàn trình; về giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; về kết nối, chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước; về đấu thầu qua mạng; về định danh và xác thực điện tử; về lưu trữ điện tử,...

Từ năm 2020 đến nay, cả hệ thống chính trị đã vào cuộc để hoàn thiện thể chế cho nhằm đẩy mạnh công cuộc chuyển đổi số ở nước ta. Cụ thể: Quốc hội ban hành **03** Luật điều chỉnh tác động trực tiếp tới hoạt động chuyển đổi số quốc gia, chuyển đổi số ngành, lĩnh vực; Chính phủ ban hành **02** Nghị quyết về đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan tới dữ liệu dân cư, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia; Chính phủ ban hành **19** Nghị định tác động, điều chỉnh trực tiếp các hoạt động chuyển đổi số, thúc đẩy chuyển đổi số; Thủ tướng Chính phủ ban hành **21** Quyết định và Chỉ thị; các bộ, ngành, địa phương ban hành hàng chục Thông tư, văn bản hướng dẫn về chuyển đổi số.

### **1.2.2. Về đánh giá chung các chỉ số chuyển đổi số quốc gia**

Năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá chỉ số về chuyển đổi số quốc gia và kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số các bộ, ngành, địa phương.

<b>Chỉ số</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>
Chuyển đổi số quốc gia	0,48	0,61	0,71
<i>Chính phủ số</i>	<i>0,36</i>	<i>0,43</i>	<i>0,65</i>
<i>Kinh tế số</i>	<i>0,26</i>	<i>0,41</i>	<i>0,64</i>
<i>Xã hội số</i>	<i>0,29</i>	<i>0,39</i>	<i>0,57</i>

Năm 2022, chỉ số chuyển đổi số quốc gia là **0,71**, so với năm **2021**, tốc độ tăng trưởng chỉ số chuyển đổi số quốc gia có chậm lại. Tuy nhiên, các chỉ số thành phần về Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao từ **45% - 55%**. Việt Nam cần phải nỗ lực đưa chỉ số này đạt **80%** và liên tục duy trì trong khoảng một thập kỷ để tạo ra sự phát triển bứt phá, đưa Việt Nam trở thành một quốc gia số vào năm **2030**.

Một số chỉ tiêu chuyển đổi số quốc gia tại Phụ lục I kèm theo.

Trong số các chỉ tiêu ở trên, hiện nay có 05 chỉ tiêu được đo lường online bằng phần mềm. Các chỉ tiêu còn lại được tính toán dựa trên số liệu báo cáo của các bộ, ngành, địa phương. Đối với các chỉ tiêu này, Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng công cụ đo lường trực tuyến.

### ***1.2.3. Về giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp***

- Về cung cấp, năm 2010 cả nước có 04 dịch vụ công trực tuyến mức cao nhất, chiếm 0,004% tổng số dịch vụ công và mức độ tăng trưởng rất chậm trong giai đoạn 10 năm tiếp theo (năm 2019 mới chỉ đạt gần 11%). Cho đến năm 2020, bắt đầu triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, việc triển khai dịch vụ công trực tuyến có bước tăng trưởng đột phá khi hàng năm tăng trưởng bằng cả giai đoạn 10 năm trước đó. Đến nay tỷ lệ này cả nước đạt trên 55%, tăng gấp 5 lần so với giai đoạn 10 năm trước đó.

- Về hiệu quả, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức cao nhất (trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính) ở năm 2019 chỉ khoảng 5%. Thời điểm hiện tại, tỷ lệ này đạt 43% (tăng hơn 8 lần).

- Năm 2019, người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến ở đâu thì phải tạo tài khoản ở đó. Hiện nay, 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.

### ***1.2.4. Về các nền tảng, hệ thống phục vụ công tác quản lý, điều hành, tác nghiệp trong cơ quan nhà nước trên môi trường số***

- *Xử lý hồ sơ công việc trong cơ quan nhà nước:*

Năm 2020, hồ sơ công việc tại cấp bộ được xử lý trên môi trường mạng đạt mức 65,8% (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). Đến nay, tỷ lệ này đạt là 89,35%. Tỷ lệ công tác báo cáo được thực hiện trên hệ thống thông tin báo cáo quốc gia là 37,4%.

- *Trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước:*

Trước đây các hệ thống quản lý văn bản điều hành của các bộ, ngành, địa phương đa số còn rời rạc, chưa kết nối để liên thông văn bản điện tử. Mỗi hệ thống hoạt động độc lập, hoặc chỉ nội bộ trong từng ngành, địa phương, thậm chí trong một bộ, địa phương còn có các hệ thống văn bản khác nhau. Cho đến nay, 100% hệ thống quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành, địa phương đã được kết nối thông suốt nhờ triển khai Trục liên thông văn bản quốc gia. Tổng số có 98% các cơ quan đã gửi, nhận văn bản điện tử và 80% lãnh đạo các cấp đã sử dụng chữ ký số chuyên dùng cá nhân.

- Phát triển dữ liệu số: Cơ sở pháp lý về cơ sở dữ liệu đã có bước tiến vượt bậc: Nghị định quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu đã ra đời năm 2020 đã giải quyết căn bản việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trước đó còn thực hiện tự phát. Luật giao dịch điện tử năm 2023 và Nghị định quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu



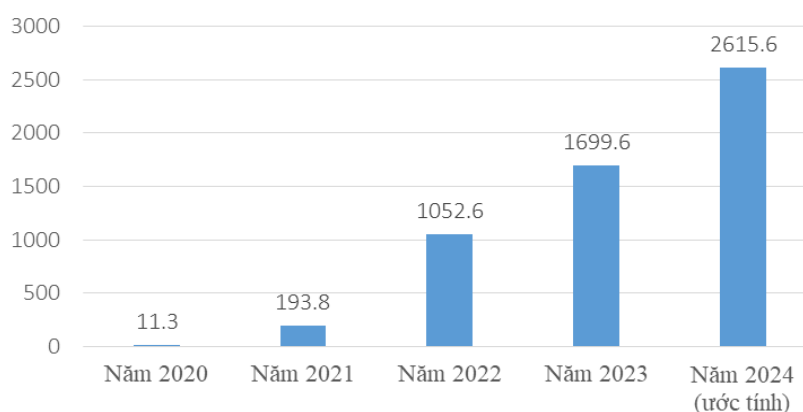
quốc gia năm 2024 đã hoàn thiện hệ thống pháp luật về dữ liệu, đảm bảo định hướng dữ liệu trong cơ quan nhà nước là thống nhất, phân cấp và được quản lý.

Về triển khai: Nếu trước năm 2020 chỉ có CSDLQG về doanh nghiệp được đưa vào vận thành thì đến nay các cơ sở dữ liệu quốc gia quan trọng như dân cư, doanh nghiệp, bảo hiểm đã hoàn thành, các cơ sở dữ liệu khác cũng đang gấp rút hoàn thiện. CSDLQG về dân cư đã hoàn thiện và cung cấp dữ liệu rộng rãi phục vụ cải cách hành chính. CSDLQG về đất đai đã thực hiện được 455/705 đơn vị cấp huyện và đang từng bước được lấp đầy. Trước năm 2020 các bộ, ngành, địa phương triển khai cơ sở dữ liệu còn manh mún thì đến năm 2024 hầu hết các bộ, ngành, địa phương đã hoạch định rõ và ban hành danh mục CSDL dùng chung của mình với tổng số gần 3000 cơ sở dữ liệu.

- Về kết nối chia sẻ dữ liệu:

Năm 2020, tổng số giao dịch kết nối, chia sẻ dữ liệu là 11,5 triệu giao dịch qua nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu quốc gia, đến năm 2024, Trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia ghi nhận: 95 đầu mối kết nối của các cơ quan, đơn vị. Tổng giao dịch trong năm 2024 đến thời điểm hiện tại (16/7/2024) là 533 triệu (bằng 85% tổng số giao dịch năm 2023); lũy kế là 2,3 tỷ giao dịch.

#### **Tổng số giao dịch lũy kế đã thực hiện (triệu giao dịch)**



- Về nền tảng số/hệ thống thông tin ngày càng phát triển mạnh mẽ về chất. Trước năm 2020 thì chỉ triển khai các hệ thống thông tin rời rạc thì đến nay, các hệ thống thông tin đã được chuyển đổi thành nền tảng mở để triển khai rộng rãi tới địa phương và có khả năng kết nối chia sẻ dữ liệu. Nếu năm 2020 chưa có hệ thống thông tin nào kết nối tới nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu quốc gia thì đến nay đã có 29 hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ và 95 đầu mối kết nối để khai thác dịch vụ được chia sẻ. Hầu hết toàn bộ các bộ, ngành, địa phương đã có nền tảng LGSP để chia sẻ dữ liệu nội bộ.

#### **1.2.5. Về phát triển kinh tế số**

Báo cáo của Google đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế số Việt Nam nhanh nhất Đông Nam Á trong 2 năm liên tiếp (2022 đạt 28%, 2023 đạt 19%), cao gấp

3,5 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Chiến lược phát triển kinh tế số và xã hội số đặt ra mục tiêu tỷ trọng kinh tế số trong GDP năm 2025 tối thiểu 20%, năm 2030 tối thiểu 30%. Thực tế ước tính tỷ trọng này năm 2021 ước đạt 11,91%, năm 2022 ước đạt 14,26%, năm 2023 ước đạt 16,5%, trong đó tỷ trọng kinh tế số lõi ICT chiếm hơn **60%**, kinh tế số ngành, lĩnh vực chỉ chiếm tỷ trọng khoảng **40%**. Tốc độ phát triển kinh tế số của Việt Nam vào khoảng 20%/năm, gấp 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực của Việt Nam so với năm 2022 đạt được kết quả ấn tượng: du lịch trực tuyến tăng 82%, thanh toán số tăng 19% đưa Việt Nam trở thành quốc gia tăng trưởng nhanh nhất về thanh toán số tại khu vực Đông Nam Á, thương mại điện tử tăng 11%.

Sau hơn 4 năm phát động chuyển đổi số, tỷ lệ cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp có thể dễ dàng gửi nhận hóa đơn điện tử với nhau và với cơ quan thuế sử dụng nền tảng công nghệ số 100%.

Trong lĩnh vực ngân hàng, hiện nay mỗi ngày có từ 20 đến 25 triệu giao dịch qua hệ thống chuyên mạch tài chính, xử lý bình quân 830 nghìn tỷ.

### **Công nghiệp công nghệ số**

Số lượng doanh nghiệp CNTT đang hoạt động ước đạt khoảng 45.500 doanh nghiệp, về cơ bản không đổi so với năm 2022. Năm 2023, Việt Nam có hơn hơn 1,5 nghìn doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có doanh thu từ thị trường nước ngoài, tăng hơn 7% so với năm 2022. Tổng doanh thu từ thị trường nước ngoài ước đạt 7,5 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2022.

Báo cáo về chỉ số sẵn sàng trí tuệ nhân tạo (AI) năm 2022: Việt Nam được xếp hạng 55 toàn cầu, trong khi Singapore xếp thứ 2, Malaysia 29, Thái Lan 31. Chỉ số này được tổng hợp từ 39 tiêu chí trong 3 nhóm cơ bản: chính sách của Chính phủ; lĩnh vực công nghệ và hạ tầng dữ liệu.

Về phát triển nhân lực số: Lực lượng lao động ngành công nghiệp CNTT Việt Nam khá đông đảo, với trên 1,5 triệu lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp; 168 trường đại học và 520 trường nghề có đào tạo về CNTT, điện tử viễn thông. Ngành ICT cũng là ngành kỹ thuật có số chỉ tiêu tuyển sinh cao nhất, thu hút được nhiều sinh viên tuyển sinh nhất, với tổng chỉ tiêu tuyển sinh xấp xỉ 100 nghìn (có những trường tuyển sinh năm 2023 trên 10.000 sinh viên).

### **Kinh tế số ngành, lĩnh vực**

- Thương mại điện tử (TMĐT): Báo cáo của Google đánh giá tốc độ tăng trưởng Thương mại điện tử của Việt Nam từ 2019 đến 2023 là khoảng 25% mỗi năm. Đặc biệt trong 6 tháng đầu năm 2024, TMĐT tăng trưởng mạnh, cụ thể: Tổng doanh số toàn sàn bán lẻ trực tuyến 6 tháng đầu năm 2024 đạt trên 129 nghìn tỷ đồng, tăng 80% so với cùng kỳ năm 2023.

- Các nền tảng số quốc gia đang được các bộ, ngành triển khai. Bộ Công an đã triển khai Nền tảng định danh và xác thực điện tử, Bộ Tài chính đã triển khai Nền tảng hóa đơn điện tử, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam đã triển khai nền tảng VSSID trên toàn quốc, Tòa án nhân dân tối cao đã triển khai nền tảng Trợ lý ảo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang triển khai thử nghiệm Nền tảng dữ liệu số nông nghiệp tại Đồng Tháp,...

### **1.2.6. Về phát triển xã hội số**

Tình hình xã hội số giai đoạn 2022 - 2024 có những chuyển biến tích cực, trong đó tỷ lệ người dân ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử tăng từ mức 3% lên 13,5% (tăng gần gấp 4 lần); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 87,08% (tăng thêm 20% từ mức tỷ lệ của năm 2020);

Về phát triển công dân số, đến tháng 12/2023, Bộ Công an đã cấp trên 84,7 triệu thẻ CCCD gắn chip. Đã kích hoạt 45,4 triệu tài khoản định danh (đạt 67,5% so với tổng hồ sơ tiếp nhận). Có 34 địa phương đã hoàn thành cấp tài khoản định danh điện tử và có tỉ lệ kích hoạt định danh điện tử cao nhất cả nước. Ứng dụng VNeID đã được tích hợp thêm các tiện ích: sổ sức khỏe điện tử; giấy phép lái xe; ví điện tử; kê khai, đăng ký, nộp thuế; thông tin sổ bảo hiểm xã hội và nhiều tiện ích khác.

### **1.2.7. An toàn thông tin**

Bộ TT&TT đã tham mưu đề Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/2/2024 về tuân thủ quy định pháp luật và tăng cường bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và Công điện số 33/CĐ-TTg ngày 07/4/2024 về việc tăng cường bảo đảm an toàn thông tin mạng.

Theo đó, Thủ tướng chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tập trung vào một số giải pháp trọng tâm như sau:

- Tổng rà soát, đánh giá tình hình bảo đảm ATTTM trên cả nước.
- Tổ chức các biện pháp bảo đảm ATTT, đặc biệt là hoàn thành phê duyệt cấp độ (thời hạn: tháng 9/2024) và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm ATTT (thời hạn: tháng 12/2024) đối với 100% hệ thống thông tin.
- Hạng mục về ATTT là bắt buộc với tỷ lệ kinh phí tối thiểu 10% cần được bố trí khi triển khai chuyên đổi số, ứng dụng CNTT.
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định, quy trình khi xảy ra sự cố tấn công mạng để đảm bảo hoạt động ứng cứu sự cố hiệu quả, nhất là việc khôi phục hoạt động của hệ thống thông tin và chia sẻ kinh nghiệm, bài học để chủ động ứng phó.

Đến 6/2024, cả nước<sup>2</sup> có 7.206 HTTT trong các cơ quan, tổ chức nhà nước.

Các bộ, ngành có 1.539 HTTT, các địa phương có 5.667 HTTT, trong đó cấp độ 1 có 3309 HTTT (45,9%), cấp độ 2 có 2914 HTTT (40,4%), cấp độ 3 có 955 HTTT (13,3%), cấp độ 4 có 23 HTTT (0,3%), cấp độ 5 có 05 HTTT (0,1%).

Số lượng HTTT đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ (HSDXCĐ) là 5.515 HTTT, tương đương 76,5%<sup>3</sup>, tăng 11,5% so với năm 2023. Các bộ, ngành có 1.093 HTTT/1.539 HTTT, tương đương 71,1%; các địa phương có 4.422 HTTT/5.667 HTTT, tương đương 78%.

Số lượng HTTT đã được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn HTTT theo HSDXCĐ được duyệt là 4.068 HTTT, tương đương 56,5%<sup>4</sup>, tăng khoảng 26,5% so với năm 2023. Các bộ ngành có 793 HTTT/1.539 HTTT, tương đương 51,5%; các địa phương có 3.275 HTTT/5.667 HTTT, tương đương 57,8%.

## 2. Các điển hình thành công

### 2.1. Khối các bộ, ngành:

#### 2.1.1. Tòa án nhân dân tối cao:

Trong ngành Tòa án, vấn đề tồn tại dai dẳng là Thẩm phán và Thư ký luôn trong tình trạng quá tải, bị áp lực bởi khối lượng vụ việc ngày càng tăng, ngày càng phức tạp, dẫn tới những sai sót ngoài ý muốn. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao muốn không có những sai sót trong xét xử, muốn đội ngũ Thẩm phán có thêm đội ngũ trợ lý, giúp việc bằng chuyên đổi số.

Tòa án nhân dân tối cao đã chủ trì, phối hợp với Bộ TT&TT nghiên cứu và triển khai thử nghiệm Trợ lý ảo đóng vai trò như một thư ký riêng, am hiểu pháp luật và chuyên môn nghiệp vụ của Tòa án, làm việc 24/7 và luôn bên cạnh Thẩm phán, giao tiếp với Thẩm phán bằng ngôn ngữ tự nhiên thông qua điện thoại di động, máy tính cá nhân, giúp tiết kiệm hàng chục tỷ đồng<sup>5</sup> so với việc tra cứu, tìm kiếm trên văn bản giấy. Kết quả triển khai “Trợ lý ảo” của Tòa án nhân dân tối cao thời gian vừa qua minh chứng cho phương châm tổ chức triển khai chuyển đổi số bài bản, thực chất, hiệu quả, làm đâu chắc đó, làm đâu dứt đó.<sup>6</sup>

---

<sup>2</sup> Các cơ quan chưa báo cáo số liệu dù Bộ TT&TT đã nhiều lần đôn đốc (mặc định để là 0%): Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Bến Tre; Hải Phòng; Phú Yên.

<sup>3</sup> Có 22/91 cơ quan có tỷ lệ phê duyệt HSDXCĐ dưới 50%.

<sup>4</sup> Có 33/91 cơ quan có tỷ lệ triển khai đầy đủ phương án bảo đảm ATTT dưới 50%.

<sup>5</sup> Việc sử dụng “Trợ lý ảo” đã giúp tiết kiệm nhiều thời gian tra cứu, tìm kiếm, nghiên cứu, xử lý, ra quyết định đối với các vụ án được **đúng bản chất sự việc, đúng pháp luật**. Đây được coi là một bước đi có tính đột phá về chuyên đổi số của ngành Tòa án. Tính đến tháng 11/2023, đã có hơn **3,5** triệu tổng số lượt hỏi đáp. Giả sử mỗi lượt hỏi đáp giúp tiết kiệm được **5** phút công lao động so với tra cứu, tìm kiếm trên văn bản giấy, thì việc sử dụng trợ lý ảo trong ngành tòa án đã giúp tiết kiệm khoảng **(3,5 triệu)x(5/60)~291,6** nghìn (giờ công lao động) x **(200 nghìn đồng/giờ công lao động** theo thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2022) ~ **58,3** tỷ đồng.

<sup>6</sup> “Trợ lý ảo” đã được huấn luyện tri thức như: Chỉ dẫn áp dụng pháp luật đối với từng điều luật của **226** Bộ Luật, Luật chuyên ngành; chỉ dẫn chi tiết đến mức khoản điểm cho **61** Bộ Luật, Luật; **221** văn bản ngoài Luật (Quyết định, Thông tư liên tịch, Pháp lệnh, Nghị định) có chỉ dẫn mức điều; **60** văn bản ngoài Luật (Quyết định, Thông tư liên tịch, Pháp lệnh, Nghị định) có chỉ dẫn mức khoản điểm; **52** án lệ và tích hợp **151,3** nghìn văn

Song song với việc triển khai Trợ lý ảo, Chánh án Nguyễn Hòa Bình đã trực tiếp chỉ đạo triển khai chuyển đổi số, xây dựng Tòa án điện tử; trực tiếp truyền đạt, dạy việc của Thẩm phán, nghiệp vụ của Tòa án cho đội ngũ chuyên gia công nghệ làm cho Tòa án; trực tiếp nói ngành Tòa án muốn công nghệ làm được gì; và trong quá trình thực hiện trực tiếp hướng dẫn họ làm như thế nào để đạt được kết quả ngành mình mong muốn. Kết quả là khối lượng công việc hành chính của Thẩm phán giảm 30% so với trước, thời gian công khai bản án trước đây 1-2 giờ nay giảm chỉ còn vài giây nhờ tự động hóa quy trình; mỗi Thẩm phán có thêm 01 “Thư ký” giúp việc pháp luật và nghiệp vụ.

### **2.1.2. Bộ Công an và Bộ Nội vụ:**

CSDL quốc gia về dân cư, “khởi động” từ những năm 2010, mất đến khoảng 10 năm để “vượt chướng ngại vật”, bắt đầu “tăng tốc” từ năm 2020, kết quả sau chiến dịch thần tốc, đầy quyết tâm với 500 ngày đêm, CSDL quốc gia về dân cư được hoàn thành, đưa vào khai thác (từ tháng 7/2021).

Hay như, CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu trên quy mô quốc gia với tiến độ thần tốc (*trong vòng 06 tháng đạt khoảng 95% cơ quan, đơn vị*) so với thời gian để các CSDL quốc gia trước đó đạt mức độ bao phủ tương tự.

Đây là những kết quả thể hiện sự quan tâm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt là sự “quyết tâm”, quyết liệt của Bộ Công an, Bộ Nội vụ; kết hợp với sự phối hợp nhịp nhàng của các bộ, ngành, địa phương; năng lực triển khai hệ thống lớn của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

### **2.2. Khởi các địa phương**

Đà Nẵng là địa phương đứng đầu về mức độ chuyển đổi số trong 03 năm liên tiếp từ năm 2020 đến nay và là một trong những địa phương triển khai tốt về dịch vụ công trực tuyến. Theo Hệ thống EMC đo lường của năm 2024, tỷ lệ DVCTT toàn trình (chỉ tính các DVC có phát sinh hồ sơ) của TP. Đà Nẵng cao nhất cả nước với 95,56%; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình (trên tổng số hồ sơ của thủ tục hành chính) đứng thứ 2 cả nước với 64,94% (sau Hà Nam 66,61%).

Thành phố Đà Nẵng đã triển khai Công dịch vụ dữ liệu với hơn 1 nghìn tập dữ liệu mở và Kho dữ liệu điện tử. Kho dữ liệu điện tử phục vụ công dân cho phép lưu trữ các giấy tờ điện tử của công dân là kết quả của thủ tục hành chính và sử dụng chính thức trong những lần thực hiện dịch vụ công trực tuyến tiếp theo mà không cần phải sao, chụp và tải lên hệ thống. Đặc biệt, người dân có thể chia sẻ

---

bản pháp luật từ trang [luatvietnam.vn](http://luatvietnam.vn); **320** câu hỏi và trả lời chính thức từ nguồn các công văn giải đáp (2016-2021); gần **1,3 nghìn** câu hỏi và trả lời về các tình huống pháp lý từ địa phương gửi lên và các nguồn khác; hơn **1,1 nghìn** quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao, cấp cao và hơn **1,1 triệu** bản án, quyết định lấy từ Trang thông tin công bố bản án, quyết định của Tòa án. Tính đến tháng 11/2023, Tòa án nhân dân tối cao đã cung cấp hơn **13 nghìn** tài khoản cho thẩm phán và cán bộ, công chức của Tòa án sử dụng Trợ lý ảo; trong đó đã cấp hơn **6 nghìn** tài khoản cho tất cả Thẩm phán của Tòa án nhân dân các cấp và số còn lại cấp cho các Thẩm tra viên, Thư ký và các công chức khác trong hệ thống tòa án; đã có hơn **3,5 triệu** tổng số lượt hỏi đáp; hơn **7 nghìn** cán bộ, công chức sử dụng Trợ lý ảo; **63/63** Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã sử dụng; **3,6 nghìn** lượt đánh giá trong đó có hơn **2,8 nghìn** lượt đánh giá tích cực chiếm **77%**, hơn **1,5 nghìn** đánh giá tương đối hài lòng chiếm **42,8%**.

giấy tờ từ kho dữ liệu cho các bên mà vẫn được chấp nhận khi nộp hồ sơ xử lý các thủ tục. Để triển khai hiệu quả, 12 nghìn thành viên của 2,4 nghìn Tổ công nghệ số cộng đồng đã “đi từng ngõ, gõ từng nhà” để hỗ trợ người dân đăng ký, sử dụng. Hiện đã có khoảng 240 nghìn người dân thành phố Đà Nẵng đăng ký và được hưởng lợi ích này.

### **3. Bài học kinh nghiệm**

Từ các điển hình thành công về chuyển đổi số nêu trên, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm để giúp các cơ quan, tổ chức, các bộ, ngành, địa phương thực hiện chuyển đổi số quốc gia hiệu quả hơn, bao gồm:

#### ***3.1. Người đứng đầu trực tiếp làm chuyển đổi số***

Chuyển đổi số là một công việc mới, do vậy người đứng đầu các cấp phải trực tiếp làm, phải đi qua một dự án, đề án có tính đột phá để hiểu ra và từ đó mới có thể chỉ đạo thúc đẩy nhanh công cuộc chuyển đổi số cấp mình. Chỉ có như vậy chuyển đổi số mới thành công.

#### ***3.2. Chuyển đổi số thành công phụ thuộc chủ yếu vào các bộ, ngành, địa phương***

Chuyển đổi số thành công cần xác định rõ mục tiêu, đưa tri thức chuyên ngành vào ứng dụng, tạo sản phẩm đáp ứng nhu cầu của CBCC. CBCC cần thường xuyên sử dụng, đây cũng là quá trình huấn luyện, giúp ứng dụng hoàn thiện và thông minh hơn. Các công việc này chủ yếu do các bộ, ngành, địa phương thực hiện, chiếm tới 70% công việc chuyển đổi số. 30% còn lại thuộc về doanh nghiệp công nghệ số. Do đó, *thành công của chuyển đổi số phụ thuộc chủ yếu vào sự chủ động các bộ, ngành, địa phương.*

#### ***3.3. Mở đột phá khẩu***

Chuyển đổi số cần phải tìm, mở đột phá khẩu, lựa chọn một vấn đề thiết yếu, có tác động lan tỏa, giải quyết tồn tại, phục vụ người dân, từ đó tự tin mở rộng sang các lĩnh vực khác.

#### ***3.4. Chọn đúng đối tác, cam kết đồng hành dài hạn***

Chuyển đổi số là một quá trình lâu dài. Do vậy, đối tác thực hiện chuyển đổi số cho cơ quan nhà nước là các doanh nghiệp công nghệ số cần phải đồng hành, đi cùng, đi suốt cả quá trình. Để làm được điều này, các doanh nghiệp phải không ngừng lớn mạnh, không những giỏi chuyên môn, mà phải am hiểu nghiệp vụ của các ngành, lĩnh vực. Phải có nguồn lực đủ mạnh, có cam kết và dành nguồn lực riêng, đảm bảo sẵn sàng 24/7.

#### ***3.5. Chuyển đổi số phải dựa trên các nền tảng số***

Thời ứng dụng công nghệ thông tin, các đơn vị tự xây dựng hệ thống riêng biệt. Chuyển đổi số hướng đến việc sử dụng nền tảng số dùng chung, phần cứng đặt tập trung, phần mềm được làm tập trung, đầu tư khai thác tập trung và vận

hành toàn quốc. Làm Nền tảng số dùng chung giúp tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả. Dữ liệu, tri thức tập trung nên việc khai thác, sử dụng tối ưu, hiệu quả hơn.

### ***3.6. Về phát triển hạ tầng số***

Hạ tầng số phục vụ cho chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương cơ bản bao gồm hạ tầng viễn thông, hạ tầng dữ liệu và các nền tảng có tính chất hạ tầng.

- Hạ tầng viễn thông thì các cơ quan nhà nước nên thuê của các Doanh nghiệp viễn thông;

- Hạ tầng dữ liệu dùng để lưu trữ dữ liệu và phải sử dụng công nghệ điện toán đám mây;

- Hạ tầng dữ liệu có hai mô hình đầu tư: tập trung và phân tán. Mô hình tập trung được triển khai tại các Trung tâm dữ liệu quốc gia; Mô hình phân tán được triển khai tại các bộ, ngành, địa phương hoặc các doanh nghiệp;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia sẽ đặt tập trung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia;

- Cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương có thể đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia hoặc đặt tại các trung tâm dữ liệu vùng, bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp;

- Khi thiết lập các trung tâm dữ liệu tại các bộ, ngành, địa phương nên thuê của doanh nghiệp công nghệ số, trừ trường hợp tự đầu tư có chất lượng và rẻ hơn.

### ***3.7. Về phát triển dữ liệu số***

Việc phát triển dữ liệu số phải bảo đảm 02 nguyên tắc: “**Bắt buộc**” và “**100%**”

- **BẮT BUỘC**, mọi CBCC đều phải đưa dữ liệu lên môi trường mạng. Người ban hành quy định này phải là người đứng đầu của bộ, ngành để quy định có hiệu lực trong toàn bộ tổ chức. Quy định này phải xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân theo hướng làm rõ ai làm, làm việc gì, làm như thế nào, thời hạn bao lâu. Dữ liệu đưa lên môi trường số phải được phê duyệt. Dữ liệu của cơ quan nhà nước phải đảm bảo chính xác, phục vụ việc ra quyết định chỉ đạo, điều hành trực tuyến và dựa trên dữ liệu;

- **100%**, tất cả dữ liệu cần thiết phải đưa lên môi trường mạng. Để đưa dữ liệu lên môi trường mạng, đầu tiên các bộ, ngành cần xác định rõ những dữ liệu nào cần thiết liên quan đến hoạt động xử lý công việc hàng ngày của CBCC phải đưa lên. Đối với dữ liệu phát sinh trực tuyến (online), cần xây dựng kết nối để cập nhật dữ liệu liên tục và đồng bộ lên mạng; Đối với dữ liệu phát sinh ngoại tuyến (offline), cần thực hiện số hóa để đưa dữ liệu lên mạng. Việc đưa dữ liệu lên môi trường mạng phải đạt 100%, nghĩa là tất cả các dữ liệu được xác định là cần thiết phải được đưa lên mạng mới đảm bảo hiệu quả sử dụng.

### **3.8. Bảo đảm an toàn thông tin**

Đối với việc bảo đảm an toàn thông tin, chúng ta đều xác định là việc ngăn chặn 100% nguy cơ bị tấn công mạng là điều không khả thi và vô cùng tốn kém; Do đó, vấn đề quan trọng là khi xảy ra sự cố thì phải có khả năng phục hồi nhanh.

Để bảo đảm an toàn thông tin mạng, chúng ta cần phải đảm bảo các quy tắc:

- Nghiêm túc thực hiện các quy định bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng. Trước tiên, cần hoàn thành phê duyệt hồ sơ an toàn thông tin theo cấp độ và triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ.

- Để có thể phục hồi nhanh thì điểm cốt lõi là dữ liệu của hệ thống phải được bảo đảm an toàn thông qua việc sao lưu. Để đảm bảo dữ liệu được an toàn, phải có giải pháp sao lưu ngoại tuyến (offline) bên cạnh sao lưu trực tuyến (online).

- Phải có phương án phục hồi nhanh ngay sau khi bị tấn công (dưới 24h).

## **4. Các tồn tại của chuyển đổi số tại Việt Nam**

### **4.1. Vấn đề của Chính phủ số: Triển khai không đồng đều**

#### **4.1.1. Đối với dịch vụ công trực tuyến toàn trình**

a. Khối bộ, ngành:

- Tỷ lệ DVCTT toàn trình của các TTHC phát sinh hồ sơ:

Triển khai cung cấp DVCTT toàn trình của các bộ, ngành đạt tỷ lệ<sup>7</sup> trung bình **59,68%**, trong đó một số bộ, ngành đã triển khai rất tốt với 100% DVCTT toàn trình như Bộ Công Thương; Giáo dục và Đào tạo; Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tin và Truyền thông. Tuy nhiên còn một số bộ, ngành triển khai hạn chế (như Bộ Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)<sup>8</sup> khi chưa có DVCTT toàn trình.

- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình:

Hiệu quả sử dụng DVCTT của khối bộ, ngành ở mức trung bình, cụ thể tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình<sup>9</sup> đạt 50%, trong đó Bộ Công Thương đạt tỷ lệ cao nhất 79,94%; Bộ Ngoại giao (có 1 dịch vụ công trực tuyến toàn trình nhưng không phát sinh hồ sơ trực tuyến toàn trình); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (không có DVCTT toàn trình đối với những TTHC có phát sinh hồ sơ).

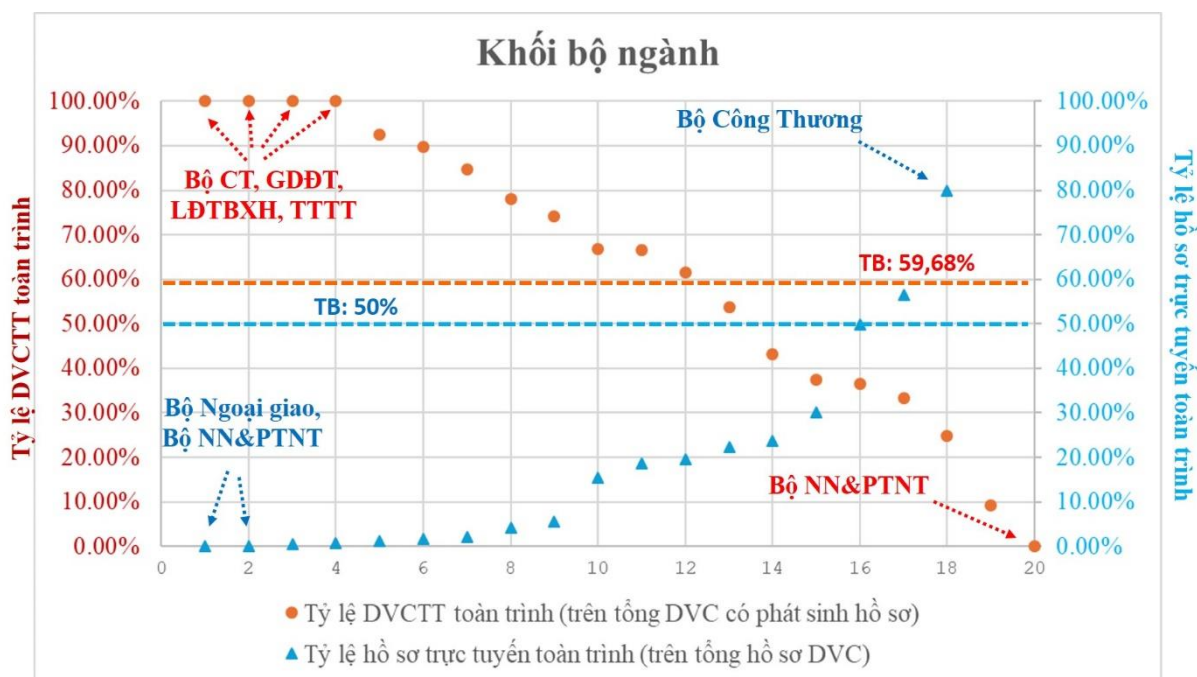
---

<sup>7</sup> Số liệu đo lường trên EMC năm 2024: Tỷ lệ = Số lượng DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ/ tổng DVC có phát sinh hồ sơ.

<sup>8</sup> Bộ Ngoại giao: Do đặc thù các thủ tục cần hợp pháp hóa và chứng nhận lãnh sự (chỉ có thể sử dụng văn bản giấy ở nước ngoài) nên chưa triển khai được toàn trình. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình nhưng không phát sinh hồ sơ trực tuyến toàn trình.

<sup>9</sup> Số liệu đo lường trên EMC năm 2024: Tỷ lệ = Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình/ tổng hồ sơ của các DVC. Một số tỉnh mới chỉ kết nối toàn diện kể từ tháng 4/2024 như TP. Hà Nội sẽ ảnh hưởng đến kết quả đo lường.





**Biểu đồ hiện trạng cung cấp và sử dụng DVCTT toàn trình của các bộ, ngành**

Chi tiết hiện trạng cung cấp và sử dụng DVCTT toàn trình của khối bộ, ngành tại Phụ lục II-a kèm theo.

**b. Khối tỉnh**

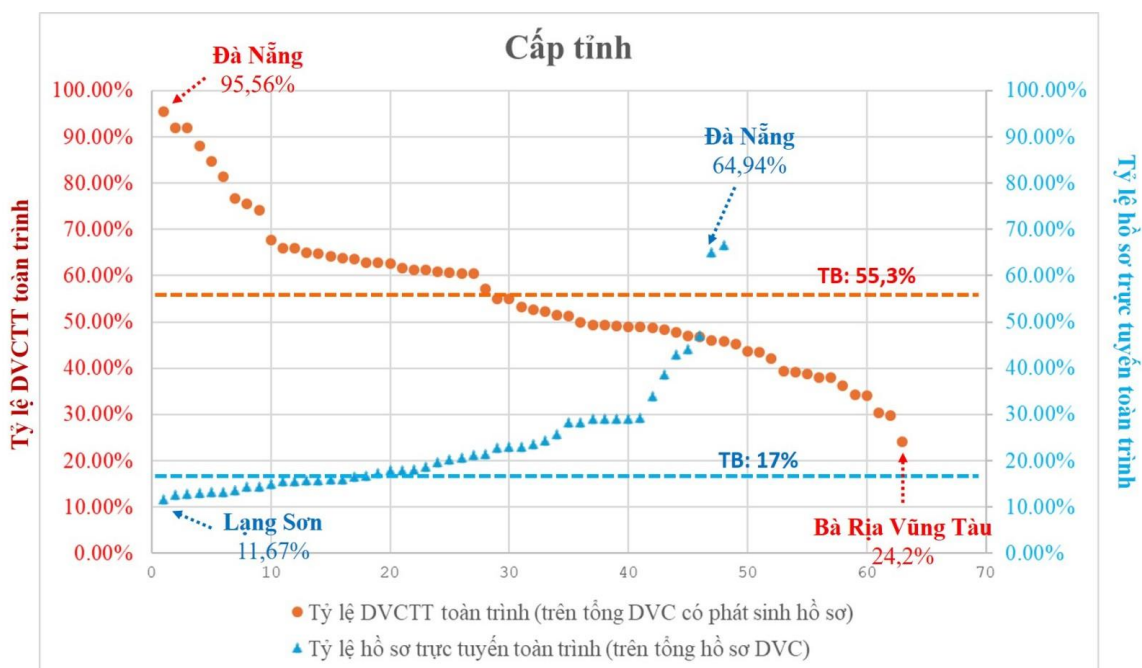
- Tỷ lệ DVCTT toàn trình:

Triển khai cung cấp DVCTT toàn trình của các địa phương đạt tỷ lệ 55,38%, trong đó một số địa phương đã triển khai rất tốt DVCTT toàn trình như Đà Nẵng đạt 95,56%; Cà Mau đạt 91,99%; Tây Ninh: 91,98%, bên cạnh đó vẫn còn nhiều địa phương triển khai hạn chế với 28/63 tỉnh mới chỉ triển khai dưới 50% là DVCTT toàn trình (Bà Rịa - Vũng Tàu đạt tỷ lệ thấp nhất 24,2%).

- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyển toàn trình:

Hiệu quả sử dụng DVCTT của khối tỉnh còn rất hạn chế, thể hiện ở tỷ lệ hồ sơ trực tuyển toàn trình mới đạt 17%. Mới chỉ có 07 địa phương đạt tỷ lệ trên 30%, trong đó chỉ có địa phương đã đạt được mức trên 60% (như TP. Đà Nẵng: 64,94%); một số địa phương triển khai còn hạn chế (như Lạng Sơn: 11,67%).

Có thể thấy việc triển khai DVCTT toàn trình khối bộ, ngành tốt hơn khối địa phương cả về số lượng cung cấp và hiệu quả sử dụng, trong đó hiệu quả sử dụng khối bộ, ngành cao hơn gần 3 lần so với khối các tỉnh. Tuy nhiên, giữa các bộ, ngành, địa phương với nhau cũng có mức triển khai DVCTT rất khác nhau, thể hiện ở biểu đồ hiện trạng cung cấp và sử dụng DVCTT toàn trình của khối bộ, khối tỉnh có sự phân bố không đồng đều.



### **Biểu đồ hiện trạng cung cấp và sử dụng DVCTT toàn trình của các tỉnh**

Chi tiết hiện trạng cung cấp và sử dụng DVCTT toàn trình của các địa phương tại Phụ lục II-b kèm theo.

#### **c. Nguy cơ**

Với hiện trạng triển khai cung cấp và sử dụng còn hạn chế như đã nêu trên, đặc biệt là ở khối tỉnh (mới đạt 17% hồ sơ trực tuyến toàn trình) cho thấy người dân vẫn chưa được hưởng lợi nhiều từ các dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan nhà nước như tăng tính minh bạch, giảm thời gian, công sức và chi phí. Đối với cán bộ, công chức thì chưa giảm tải công việc khi vẫn phải xử lý nhiều hồ sơ không trực tuyến hoàn toàn, thậm chí còn làm tăng công việc khi phải xử lý song song trên bản giấy và bản điện tử. Một số nơi có tình trạng làm thay, làm hộ dịch vụ công trực tuyến cho người dân dẫn đến quá tải, tăng thời gian chờ đợi, tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, giảm mức độ hài lòng. Điều này dẫn đến gây khó khăn cho cả công chức và người dân, doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, với hiện trạng triển khai nêu trên, nguy cơ đến năm 2025 Việt Nam khó đạt được các mục tiêu về dịch vụ công trực tuyến đã đặt ra tại Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030: 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình; Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến.

#### **4.1.2. Đối với chất lượng các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính**

Năm 2024 là năm đầu tiên, sau khoảng 20 năm làm dịch vụ công trực tuyến,

Bộ TT&TT đánh giá Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh với 02 nội dung: (1) đánh giá trực tuyến, không có sự can thiệp của con người; (2) đánh giá Cổng DVC trực tuyến và HTTT một cửa điện tử. Kết quả đánh giá đối với 21/21 bộ, cơ quan ngang bộ và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bộc lộ nhiều hạn chế, yêu cầu các bộ, ngành, địa phương phải quan tâm, nâng cấp, phát triển để cung cấp dịch vụ công trực tuyến hiệu quả. Cụ thể, kết quả đánh giá cho thấy:

- Bộ, ngành: 05/21 đạt mức C; 01/21 đạt mức D; 15/21 đạt mức E.

- Địa phương: 39/63 đạt mức C; 15/63 đạt mức D; 9/63 đạt mức E.

Tồn tại: Không có bộ, ngành, địa phương nào đạt mức A và B, điều này phản ánh chất lượng các Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính có nhiều hạn chế, cần phải đặc biệt quan tâm.

**Nguy cơ:** Chất lượng kỹ thuật của các Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thấp sẽ khiến người dân, doanh nghiệp khó khăn khi tiếp cận, khai thác dịch vụ; công chức, viên chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khó khăn trong thực hiện công việc; cơ quan quản lý khó khăn trong theo dõi, giám sát để điều hành; việc này còn khiến cho việc liên thông, kết nối, chia sẻ dữ liệu, giải quyết các thủ tục hành chính liên thông gặp nhiều khó khăn...

### **4.1.3. Đối với các cơ sở dữ liệu và nền tảng dùng chung**

#### **a) Các cơ sở dữ liệu dùng chung**

Công bố các cơ sở dữ liệu nhằm minh bạch, sắp xếp việc xây dựng tối ưu, tránh chồng lấn, đầu tư lãng phí. Tổng số các bộ, ngành, địa phương đã ban hành danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung là 80. Còn 6 bộ ngành, địa phương chưa ban hành danh mục CSDL dùng chung: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh Tra chính phủ, Văn phòng Chính phủ; Bến Tre, Quảng Ninh, Sơn La.

#### **Nguy cơ:**

- Triển khai thu thập dữ liệu trùng lặp, cát cứ giữa các cơ quan Trung ương và địa phương khi địa phương không biết Trung ương sẽ thu thập đến đâu.

- Không chia sẻ, khai thác nguồn tài nguyên dữ liệu đã có.

#### **b) Các nền tảng, hệ thống thông tin triển khai toàn quốc**

Công bố nền tảng là để các địa phương biết được phạm vi Trung ương triển khai để sắp xếp nguồn lực, kế hoạch đầu tư phù hợp, tránh chồng lấn.

Tuy nhiên, Tổng số các bộ, ngành đã công bố nền tảng triển khai toàn quốc đến địa phương là 21/29 vẫn còn 08 bộ, ngành chưa công bố các nền tảng bao gồm: Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa - Thể thao và Du

lich, Văn phòng Chính phủ; Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Tổng số nền tảng đã công bố đến thời điểm hiện tại là 119 nền tảng.

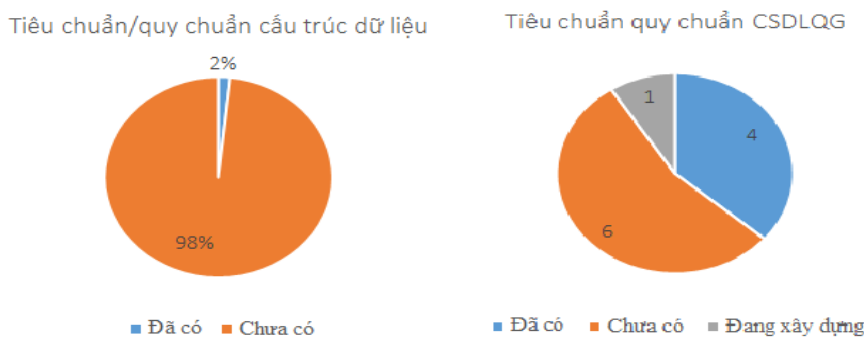
**Nguy cơ:**

- Đầu tư trùng lặp, lãng phí giữa Trung ương và địa phương.
- Không kết nối, khai thác và chia sẻ dữ liệu.

**c) Về xây dựng và công bố tiêu chuẩn/quy chuẩn cấu trúc dữ liệu**

Tiêu chuẩn, quy chuẩn dữ liệu là yếu tố cơ bản cần phải triển khai sớm, ngay cả trước khi xây dựng các cơ sở dữ liệu để bảo đảm chất lượng, sự đồng bộ và kế thừa, chia sẻ dữ liệu. Tuy nhiên, vấn đề ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện vẫn còn rất hạn chế.

So với năm 2020, số tiêu chuẩn/quy chuẩn cấu trúc dữ liệu có tăng cấp đôi nhưng còn rất nhỏ chỉ khoảng 2% so với con số khoảng 500 cơ sở dữ liệu của bộ, ngành hiện có.



Đối với 10 CSDLQG, có 4 CSDLQG có hoặc có một phần tiêu chuẩn, quy chuẩn về cấu trúc dữ liệu: Dân cư, bảo hiểm, đất đai, cán bộ CCVC; CSDLQG về tổng hợp đang xây dựng; còn 5 CSDLQG chưa có.

**Nguy cơ:**

- Dữ liệu không đảm bảo chất lượng, không khai thác sử dụng đa mục đích. Càng ngày dữ liệu càng nhiều, nếu không ban hành thì dữ liệu sẽ không thể kế thừa phát triển bền vững.
- Không có tiêu chuẩn, quy chuẩn cũng dẫn đến hạn chế trong kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan.

**4.2. Vấn đề về Kinh tế số**

Tỷ trọng KTS/GRDP năm 2023 của 63 địa phương: (i) 09 địa phương có tỷ trọng KTS/GRDP trên 20%<sup>10</sup>; (ii) 29 địa phương<sup>11</sup> có tỷ trọng KTS/GRDP từ

<sup>10</sup> Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh

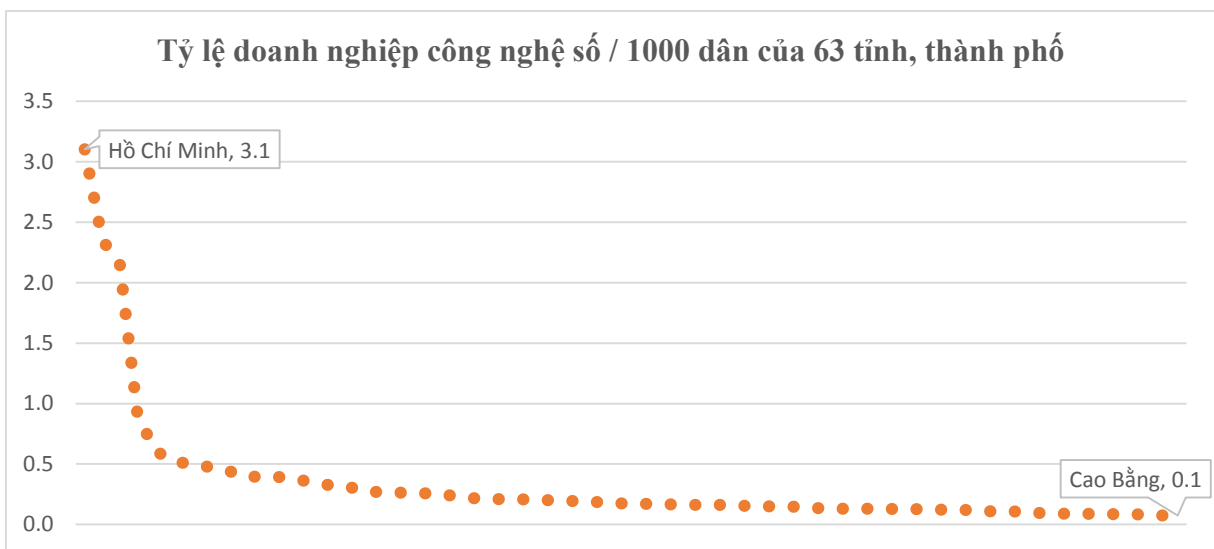
<sup>11</sup> Hải Dương, Ninh Bình, Phú Thọ, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Điện Biên, Hòa Bình, Thừa Thiên Huế, Hưng Yên, Cao Bằng, TP. Cần Thơ, Lai Châu, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Nam Định, Thanh Hóa, Vĩnh Long, Khánh Hòa, Kon Tum, Đồng Nai, Yên Bái, Quảng Ninh, Quảng Trị, Quảng Nam, Trà Vinh, Long An, Sơn La, Quảng Bình, Bình Phước

10% - 20%; (iii) 25 địa phương<sup>12</sup> có tỷ trọng KTS/GRDP dưới 10%.

### **Kinh tế số ICT:**

Hiện nay có 50.350 Doanh nghiệp công nghệ số, đạt tỷ lệ 0,5 doanh nghiệp công nghệ số/1.000 dân. Trong đó, địa phương có tỷ lệ cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, thấp nhất là Cao Bằng, có 42 địa phương<sup>13</sup> có tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1.000 dân dưới 0,3. Phần lớn các địa phương trong nhóm có tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số dưới 0,3 trên 1.000 dân thường có tỷ trọng kinh tế số ICT tương đối thấp (dưới 5%).

**Nguy cơ:** Nếu không phát triển doanh nghiệp công nghệ số các địa phương không có doanh nghiệp công nghệ số mạnh thì không phát triển được chính quyền số, kinh tế số và xã hội số của địa phương, đặc biệt là kinh tế số ICT.



### **Kinh tế số ngành, lĩnh vực:**

#### **Thương mại điện tử:**

**Tỷ trọng doanh thu TMĐT/tổng doanh thu bán lẻ:** 10 địa phương có tỷ trọng TMĐT/tổng doanh thu bán lẻ cao nhất<sup>14</sup>; 10 địa phương có Tỷ trọng TMĐT/tổng doanh thu bán lẻ thấp nhất<sup>15</sup>

Trong đó: (i) **03** địa phương có tỷ trọng TMĐT/tổng doanh thu bán lẻ trên 10% (Hà Nội, Bắc Ninh và TP. Hồ Chí Minh); (ii) **03** địa phương có tỷ trọng

<sup>12</sup> Đắk Lắk, Hà Giang, Đắk Nông, Phú Yên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Bình, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Lâm Đồng, Bình Định, Bến Tre, An Giang, Tây Ninh, Gia Lai, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Kiên Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, Cà Mau

<sup>13</sup> Bình Phước, Quảng Bình, Quảng Nam, Kiên Giang, Ninh Bình, Bình Định, Nghệ An, Tây Ninh, An Giang, Phú Thọ, Thanh Hoá, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Gia Lai, Vĩnh Long, Bình Thuận, Ninh Thuận, Lào Cai, Hà Tĩnh, Nam Định, Cà Mau, Hậu Giang, Hòa Bình, Kon Tum, Bến Tre, Trà Vinh, Sơn La, Tiền Giang, Đồng Tháp, Thái Bình, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bạc Liêu, Hà Giang, Lai Châu, Sóc Trăng, Điện Biên, Bắc Kạn, Yên Bái, Cao Bằng

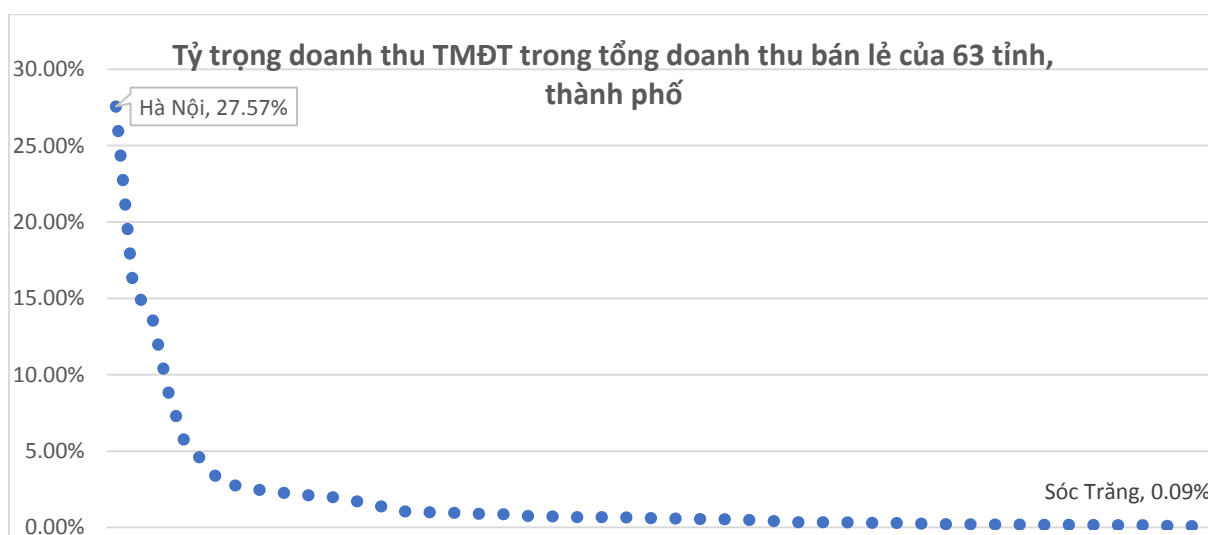
<sup>14</sup> Hà Nội, Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Thái Bình

<sup>15</sup> Sóc Trăng, Kiên Giang, Quảng Bình, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Trà Vinh, Bắc Kạn

TMĐT/tổng doanh thu bán lẻ từ 3 - 10% (Nam Định, Hưng Yên và Hải Dương);  
 (iii) 57 địa phương có tỷ trọng TMĐT/tổng doanh thu bán lẻ dưới 3%.

### Nguy cơ nếu không phát triển TMĐT:

Các cửa hàng truyền thống sẽ không thể tồn tại do khả năng cạnh tranh thấp, tiếp cận thị trường hạn chế; không cạnh tranh được với các địa phương khác hay các nước xung quanh; TMĐT bị nước ngoài xâm chiếm, an ninh hàng hoá, an ninh tài chính gặp nhiều rủi ro.



### 4.3. Các vấn đề về Xã hội số

Nhiều nội dung thuộc lĩnh vực xã hội số đã được nêu trong Báo cáo thực hiện Đề án 06 tại Hội nghị nên Báo cáo này chỉ đề cập đến chữ ký số.

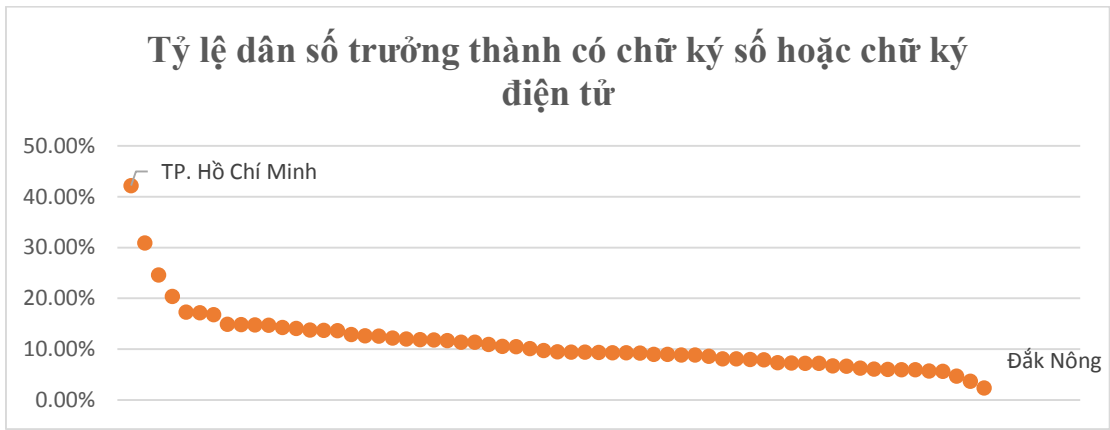
**Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử:** 63/63 địa phương chưa đạt mức 50% (mức mục tiêu); 33 địa phương<sup>16</sup> có tỷ lệ dưới 10%; 26 địa phương<sup>17</sup> có tỷ lệ từ 10% đến dưới 20%; 04 địa phương<sup>18</sup> có tỷ lệ trên 20%; Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ cao nhất: 42,18% với khoảng 1,9 triệu chữ ký số (cách mục tiêu: 7,82%), Đắk Nông có tỷ lệ thấp nhất: 2,4% với gần 23.000 chữ ký số (cách mục tiêu 47,6%). Tỷ lệ trung bình của cả nước là 13,5% với tổng cộng khoảng 7,45 triệu chữ ký số.

Để đạt được tỷ lệ mục tiêu là 50%, mức tăng trưởng phải đạt 196,243% so với số liệu hiện tại.

<sup>16</sup> Đắk Nông, Đồng Tháp, Hà Giang, Sóc Trăng, Gia Lai, An Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu, Tiền Giang, Thái Bình, Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Yên, Sơn La, Nam Định, Bình Định, Kiên Giang, Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận, Vĩnh Long, Tây Ninh, Hải Dương, Phú Thọ, Cao Bằng, Hoà Bình, Lai Châu, Hà Tĩnh, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Nghệ An, Yên Bái, Hà Nam, Quảng Ngãi

<sup>17</sup> Hưng Yên, Bình Thuận, Lạng Sơn, Điện Biên, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Ninh Bình, Quảng Trị, Quảng Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Nam, TP Cần Thơ, Kon Tum, Thanh Hoá, Hậu Giang, Bắc Ninh, Khánh Hoà, Long An, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Bến Tre, Bình Phước, Lào Cai, Đắk Lắk, Hải Phòng, Cà Mau

<sup>18</sup> Bình Dương, Đà Nẵng, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh

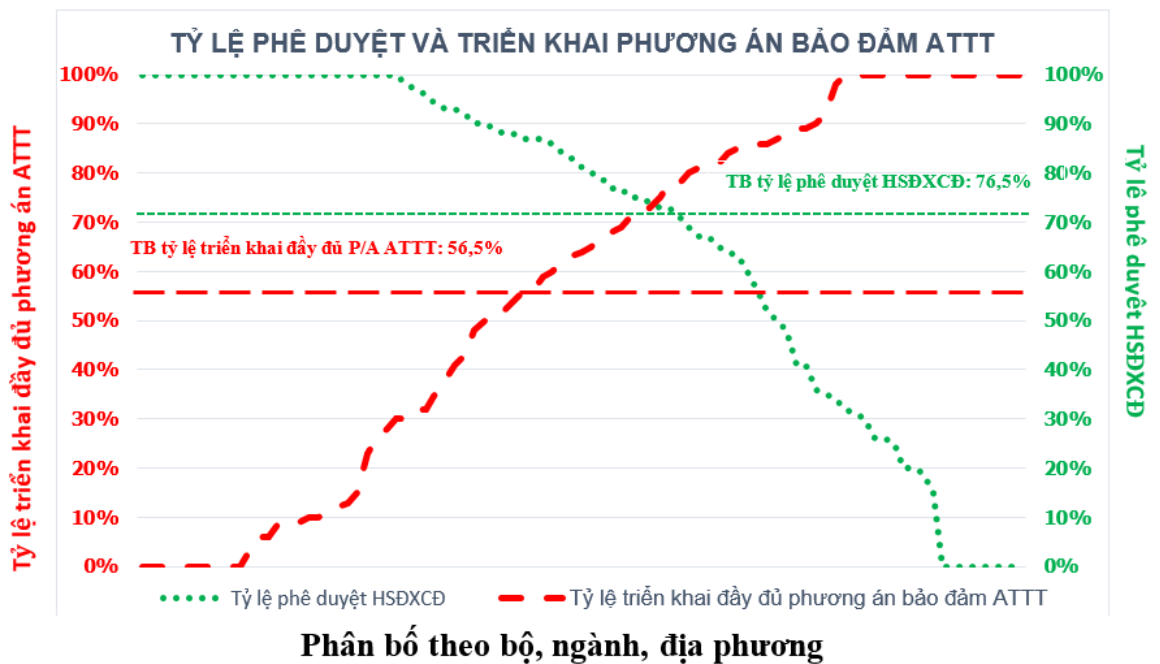


**Nguyên cơ:**

Người dân, cán bộ, công chức, viên chức không xác thực được danh tính, dẫn tới không thực hiện được tác vụ trên không gian mạng. Hậu quả là thời gian thực hiện giao dịch, tương tác kinh tế-xã hội bị kéo dài, gây lãng phí nhiều nguồn lực của xã hội; Thiếu chữ ký số là một trong các nguyên nhân gây ra cát cứ dữ liệu, cản trở kết nối và liên thông dữ liệu.

**4.4. Vấn đề về an toàn thông tin**

- Tỷ lệ hệ thống thông tin chưa phê duyệt HSDXCĐ trên cả nước còn 23.5%, trong đó, có 22/91 bộ, ngành, địa phương có tỷ lệ phê duyệt HSDXCĐ dưới 50%.
- Tỷ lệ chưa triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ còn 43.5%, trong đó có 33/91 bộ, ngành, địa phương có tỷ lệ triển khai đầy đủ phương án bảo đảm ATTT dưới 50%.



**Nguyên cơ:** Tin tặc khai thác các điểm yếu, những điểm chưa được bảo vệ để tấn công HTTT.

#### **4.5. Nhận xét**

Tuy đã đạt được những thành công nhất định, nhưng không thể phủ nhận tiến trình chuyển đổi số của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Phân tích sâu hơn về nguyên nhân cho thấy bên cạnh những thách thức khách quan, vấn đề cốt lõi nằm ở chính quyết tâm của người đứng đầu các cấp bộ, ngành, địa phương. Sự quyết liệt, tiên phong, gương mẫu từ lãnh đạo chính là động lực then chốt, là đòn bẩy quan trọng để thúc đẩy chuyển đổi số thành công.

#### **5. Cách tiếp cận mới**

Tiến trình chuyển đổi số của Việt Nam thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, nhiều thí điểm thành công và đã đến lúc cần phổ cập những thành công này. Cách tiếp cận hiện nay đã tới hạn, để phổ cập thì cần phải có cách tiếp cận mới. Cụ thể:

- Chuyển đổi từ cách tiếp cận “Công nghệ thông tin” sang cách tiếp cận “Chuyển đổi số”. Từ phần mềm riêng lẻ sang các nền tảng số dùng chung; từ máy tính riêng lẻ lên điện toán đám mây; từ đầu tư sang thuê; từ sản phẩm sang dịch vụ; từ tự động hóa sang thông minh hóa; từ dữ liệu tổ chức sang dữ liệu người dùng.

- Chuyển đổi từ cách tiếp cận “Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu chung của các bộ ngành, địa phương” sang cách tiếp cận “Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân Bộ trưởng, Trưởng ngành, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với thời hạn cụ thể, mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể”.

Sự chuyển dịch mang tính đột phá này sẽ tạo ra cú hích mạnh mẽ, thúc đẩy việc phổ cập rộng rãi những thành quả của chuyển đổi số, đưa công cuộc chuyển đổi số của Việt Nam bước sang một giai đoạn phát triển mới, bứt phá và hiệu quả hơn.

### **III. GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỜI GIAN TỚI**

#### **1. Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình**

##### **a) Mục tiêu**

- **Năm 2024:** Đối với các bộ, ngành: tỷ lệ DVCTT toàn trình đạt 70%. Đối với các địa phương: tỷ lệ DVCTT toàn trình đạt tối thiểu 85%.

- **Năm 2025:** Đối với các bộ, ngành: tỷ lệ DVCTT toàn trình đạt 80%. Đối với các địa phương: tỷ lệ DVCTT toàn trình đạt tối thiểu 95%.

##### **b) Giải pháp thực hiện:**

- Đối với các bộ, ngành: Chủ động, thực hiện rà soát, tái cấu trúc quy trình các TTHC đối với các dịch vụ mà bộ, ngành chưa triển khai;

- Đối với các địa phương: Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổng hợp và khuyến nghị từng địa phương Danh mục chi tiết các thủ tục hành chính (chưa triển



khai trực tuyến) có phát sinh hồ sơ trong năm 2024 để triển khai dịch vụ công trực tuyến (một phần và toàn trình) và Danh mục chi tiết các dịch vụ công trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ trong năm 2024 để triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại Phụ lục III kèm theo. Danh mục các dịch vụ khuyến nghị cho một địa phương đều đã có một số địa phương triển khai toàn trình. Các địa phương tham khảo để triển khai.

## **2. Về hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình**

### a) Mục tiêu

- **Năm 2024:** Đối với các bộ, ngành: tỷ lệ HSTT toàn trình đạt 65%; đối với các địa phương: tỷ lệ HSTT toàn trình đạt tối thiểu 30%.

- **Năm 2025:** Đối với các bộ, ngành: tỷ lệ HSTT toàn trình đạt 85%. Đối với các địa phương: tỷ lệ HSTT toàn trình đạt tối thiểu 60%.

b) Giải pháp thực hiện: (1) Triển khai Kho dữ liệu số cho tổ chức, người dân làm TTHC; (2) Triển khai số hóa hồ sơ khi người dân làm TTHC; (3) Số hóa các kết quả giải quyết TTHC.

## **3. Về hoàn thiện hệ thống thông tin giải quyết TTHC**

### a) Mục tiêu

- Đến hết tháng 12/2024, 05 Bộ và 39 địa phương đang ở mức C đạt mức A; các bộ, ngành, địa phương còn lại đạt mức B.

- Đến hết tháng 12/2025, 100% các hệ thống thông tin giải quyết TTHC của các bộ, ngành, địa phương đạt mức A.

*Danh sách chi tiết tại Phụ lục IV - Kết quả đánh giá chất lượng các Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh kèm theo.*

### b) Giải pháp chung

- Tập trung giải quyết tốt bài toán kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu. Đặc biệt là kết nối, liên thông với CSDLQG về Dân cư và Nền tảng VNeID trong các TTHC liên quan đến người dân.

- Khẩn trương rà soát, cập nhật, nâng cấp hệ thống đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

- Triển khai các Biểu mẫu điện tử tương tác (eForm) theo đúng quy định. Năm 2024 hoàn thành cung cấp eForm cho 53 dịch vụ công thiết yếu. Năm 2025 hoàn thành cung cấp eForm cho 100% các DVC có phát sinh hồ sơ trực tuyến.

- Bộ TT&TT đôn đốc, thúc đẩy, tư vấn, hỗ trợ các bộ, ngành thực hiện mục tiêu. Định kỳ đánh giá, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ưu tiên nguồn lực,

giải quyết dứt điểm việc thống nhất tiếp nhận, giải quyết TTHC về một đầu mối duy nhất là HTTT giải quyết TTHC của bộ, ngành. Không để tình trạng phân mảnh hệ thống tại các Cục, Tổng Cục, đơn vị trực thuộc.

- Chi tiết kết quả đánh giá và giải pháp cụ thể cho từng bộ, ngành, địa phương đăng tải tại địa chỉ: <https://gqthc2024.dx.gov.vn/>. Đề nghị các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, rà soát để cập nhật, hoàn thiện hệ thống.

c) Một số ví dụ cụ thể

(1) Bộ Thông tin và Truyền thông hiện tại đạt mức C. Để nâng lên mức A, Bộ cần thực hiện các nâng cấp sau:

- Bổ sung, nâng cấp các chức năng như đánh giá sự hài lòng, thống kê giải quyết hồ sơ, khai thác kho dữ liệu, quản lý trạng thái, tiếp nhận hồ sơ, biểu mẫu báo cáo, thông báo nhắc việc và liên thông dữ liệu.

- Cập nhật, nâng cấp đảm bảo bố cục, giao diện thuận tiện, đúng quy định.

- Cải thiện hiệu năng phục vụ trải nghiệm người dùng.

- Cải thiện khả năng truy cập thông tin thuận tiện.

- Hoàn thiện và cung cấp đầy đủ hồ sơ đảm bảo an toàn thông tin theo quy định.

(2) Tỉnh Bình Dương hiện tại đạt mức C. Để nâng lên mức A, Bình Dương cần thực hiện các nâng cấp sau:

- Bổ sung, nâng cấp các chức năng như cung cấp biểu mẫu điện tử tương tác, tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính, khai thác kho dữ liệu, thông báo nhắc việc và liên thông dữ liệu, quản lý trạng thái hồ sơ.

- Cải thiện hiệu năng phục vụ trải nghiệm người dùng, bao gồm tốc độ tải nội dung và thời gian đáp ứng.

- Cải thiện khả năng truy cập thông tin thuận tiện.

- Hoàn thiện và cung cấp đầy đủ hồ sơ đảm bảo an toàn thông tin theo quy định.

(3) Tỉnh Thanh Hóa hiện đạt mức E. Để nâng lên mức B, Thanh Hóa cần thực hiện các nâng cấp sau:

- Bổ sung, nâng cấp các chức năng như cung cấp biểu mẫu điện tử tương tác, tải ảnh và hồ sơ, tra cứu hồ sơ, đánh giá sự hài lòng, thống kê tình trạng giải quyết hồ sơ, hỏi - đáp và khảo sát ý kiến người dùng, trợ lý ảo, ghi lưu nhật ký, quản lý trạng thái, tiếp nhận hồ sơ, chức năng in, quản trị và sử dụng kho dữ liệu điện tử, thông báo nhắc việc và liên thông dữ liệu.

- Cập nhật và nâng cấp bố cục, giao diện để đảm bảo thuận tiện và đúng quy định.

- Cải thiện hiệu năng phục vụ trải nghiệm người dùng, bao gồm tốc độ tải

nội dung và thời gian đáp ứng.

- Cải thiện khả năng truy cập thông tin thuận tiện.
- Hoàn thiện và cung cấp đầy đủ hồ sơ đảm bảo an toàn thông tin theo quy định.

#### **4. Khai thác, chia sẻ dữ liệu**

- Về ban hành danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung:

Mục tiêu 100% các bộ, ngành, địa phương phải hoàn thành việc hoạch định và ban hành danh mục. Vì vậy, đề nghị 6 bộ ngành, địa phương chưa ban hành danh mục CSDL dùng chung: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh Tra chính phủ, Văn phòng Chính phủ; Bến Tre, Quảng Ninh, Sơn La phải ban hành sớm.

- Về công bố các nền tảng, hệ thống thông tin triển khai toàn quốc:

Mục tiêu đến cuối năm 2024 phải 100% các bộ, ngành tại trung ương phải công bố nền tảng, hệ thống thông tin triển khai toàn quốc. Đề nghị 08 bộ, ngành khẩn trương triển khai: Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Văn phòng Chính phủ; Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Bộ, ngành nào không nền tảng, hệ thống thông tin triển khai toàn quốc cũng cần công bố rõ để địa phương biết và chủ động. Trường hợp không công bố mà địa phương triển khai chồng lấn thì phải chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ.

- Về xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn:

Các cơ quan chủ quản của 05 Cơ sở dữ liệu quốc gia về: thủ tục hành chính; tài chính; đăng ký doanh nghiệp; hoạt động xây dựng; xuất nhập cảnh cần nhanh chóng xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn về cấu trúc dữ liệu.

- Về khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia:

Vừa qua, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã khai thác rất hiệu quả qua Đề án 06. Vì vậy đề nghị cơ quan chủ quản 9 Cơ sở dữ liệu quốc gia còn lại (đã ban hành tại Nghị định 47/2024/NĐ-CP bao gồm các Cơ sở dữ liệu quốc gia về: đất đai; đăng ký doanh nghiệp; tài chính; bảo hiểm; cán bộ công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước; thủ tục hành chính; tổng hợp quốc gia; hoạt động xây dựng; xuất nhập cảnh), mỗi Cơ sở dữ liệu quốc gia triển khai một đề án tương tự Đề án 06 để khai thác hiệu quả dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Các cơ quan chủ quản của các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin giải quyết triệt để các vướng mắc của các địa phương trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được nêu tại Phụ lục V.

#### **5. Kinh tế số**

##### **5.1. Kinh tế số ICT:**

**Mục tiêu năm 2024 có: 0,7** doanh nghiệp công nghệ số/1.000 dân. Để đạt được mục tiêu cần có thêm khoảng **20.000** doanh nghiệp công nghệ số.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại các địa phương, Bộ Thông tin và Truyền thông đã dự kiến phân bổ số lượng các doanh nghiệp công nghệ số cần phát triển thêm từ nay đến 2025 cho mỗi địa phương cụ thể tại Phụ lục VI. Đề nghị các địa phương xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, đảm bảo mục tiêu đề ra.

## **5.2. Thương mại điện tử:**

Tỷ trọng TMĐT/tổng doanh thu bán lẻ cả nước mới đạt khoảng **8%**, trung bình thế giới là **19,4%**.

Mục tiêu đến 2025: tỷ trọng TMĐT/tổng doanh thu bán lẻ bằng mức trung bình thế giới (19,4%). Khi đó, tỷ trọng kinh tế số trong GDP sẽ đạt 22,14% (tăng 2,14% so với mục tiêu 20% đã đặt ra).

Căn cứ vào tình hình thực tế tại các địa phương, Bộ Thông tin và Truyền thông đã dự kiến phân bổ tỷ trọng TMĐT/tổng doanh thu bán lẻ từ nay đến 2025 cho mỗi địa phương cụ thể tại Phụ lục VII. Đề nghị các địa phương xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, đảm bảo mục tiêu đề ra.

**Giải pháp:** (i) Bộ TT&TT và Bộ Công Thương xây dựng và thống nhất sử dụng chung bộ tiêu chí đánh giá mức độ trưởng thành của TMĐT và hệ thống công cụ để đo lường để triển khai thí điểm tại các địa phương; (ii) Bộ TT&TT và Bộ Công Thương tổ chức đánh giá thử nghiệm tại TP. HCM trong Quý 3/2024. Sau đó tổng kết nhân rộng ra 63 địa phương vào Quý 4/2024.

## **6. Xã hội số**

Mục tiêu đến 2025: tỷ lệ người dân trưởng thành có sử dụng chữ ký số hoặc chữ ký điện tử đạt 50%.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại các địa phương, Bộ TT&TT đã dự kiến phân bổ tỷ lệ người dân trưởng thành có sử dụng chữ ký số hoặc chữ ký điện tử từ nay đến 2025 cho mỗi địa phương cụ thể tại Phụ lục VIII. Đề nghị các địa phương xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, đảm bảo mục tiêu đề ra.

Giải pháp thực hiện:

- Thực hiện các chính sách thúc đẩy, tăng cường sử dụng chữ ký số trong các giao dịch điện tử trong các lĩnh vực: DVC trực tuyến, chứng từ điện tử, hóa đơn điện tử, hợp đồng điện tử, ngân hàng điện tử, y tế điện tử, học bạ điện tử,...

- Chỉ đạo thúc đẩy dịch vụ công toàn trình tiến đến 100% dịch vụ công tại địa phương đều sử dụng chữ ký số để giảm bớt thời gian, thủ tục giấy tờ của người dân. Hiện nay, nhiều địa phương vẫn yêu cầu người dân phải dùng bản cứng giấy tờ mặc dù người dân đã được cấp chứng thư chữ ký số nhưng không có điều kiện sử dụng.

- Các tỉnh cử đầu mối tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ TT&TT (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia) để đảm bảo việc tích hợp giải pháp ký số từ xa vào Công dịch vụ công của địa phương được thông suốt, không tồn tại rào cản kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia các thủ tục hành chính.

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, trực tiếp và trực tuyến đến các cán bộ phụ trách của các địa phương, tổ công nghệ số cộng đồng về: lợi ích của chữ ký số; cách thức đăng ký, sử dụng chữ ký số từ xa vào văn bản, trên các công dịch vụ công đã tích hợp ký số. Tuyên truyền về chữ ký số và các chính sách ưu đãi trên các phương tiện truyền thông của địa phương.

- Với các địa phương chưa triển khai chương trình cấp chữ ký số miễn phí cho người dân cần lên kế hoạch cụ thể, chỉ tiêu cho từng địa bàn để triển khai thực hiện. Chỉ tiêu cho từng địa phương chi tiết tại Phụ lục VIII.

## **7. An toàn thông tin**

Với tình hình triển khai như đã nêu tại mục 4.4 Phần II, các bộ, ngành, địa phương cần rất nỗ lực, sát sao thực hiện thì mới có thể hoàn thành thời hạn Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo về việc phê duyệt cấp độ, đặc biệt là triển khai đầy đủ phương án bảo đảm ATTT do phải thực hiện mua sắm/thuê dịch vụ bổ sung.

Đề nghị các bộ, ngành, địa phương quan tâm, ưu tiên nguồn lực triển khai hoàn thành phê duyệt cấp độ (thời hạn: tháng 9/2024) và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm ATTT (thời hạn: tháng 12/2024) đối với 100% hệ thống thông tin. Chi tiết tại Phụ lục IX.

**PHỤ LỤC I**  
**Các chỉ tiêu chuyển đổi số quốc gia**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Tháng 7/2024</b>	<b>Ghi chú</b>
1	1.1. Tỷ lệ DVCTT mức độ 4	30,86%	50,13%	54,88%	-	-	Số liệu báo cáo của các bộ, ngành, địa phương
	1.2. Tỷ lệ DVCTT toàn trình <sup>19</sup>	-	-	-	48,5%	55,47%	DVCTT toàn trình thay thế DVCTT mức độ 4 theo NĐ số 42/2022/NĐ-CP, đo lường bằng Hệ thống EMC
2	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương					100%	Từ 01/7 người dân sử dụng DVC trên Cổng DVCQG được xác thực, định danh thống nhất qua VNeID
3	3.1. Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến <sup>20</sup>	23,52%	30,14%	54,34%	40,07%	76,22%	2020-2022: Số liệu báo cáo của các bộ, ngành, địa phương; Từ 2023 trở đi, đo lường bằng Hệ thống EMC
	3.2. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình <sup>21</sup>	-	-	-	17%	42%	Triển khai DVCTT toàn trình theo NĐ số 42/2022/NĐ-CP, đo

<sup>19</sup> Số liệu đo lường trên EMC năm 2024: Tỷ lệ = Số lượng DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ/ tổng DVC có phát sinh hồ sơ.

<sup>20</sup> Tỷ lệ = Số lượng hồ sơ nộp trực tuyến toàn trình/ tổng hồ sơ của các DVC.

<sup>21</sup> Số liệu đo lường trên EMC năm 2024: Tỷ lệ = Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình/ tổng hồ sơ của các DVC.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tháng 7/2024	Ghi chú
							lường bằng Hệ thống EMC
4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến <sup>22</sup>	37,82%	36,63%	80,05%	61,13%	85,75%	2020-2022: Số liệu báo cáo của các bộ, ngành, địa phương; Từ 2023 trở đi, đo lường bằng Hệ thống EMC
5	Tỷ lệ người dân trưởng thành có điện thoại di động thông minh					71%	
6	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử					87,08%	
7	Tỷ lệ phủ của hạ tầng mạng băng rộng cáp quang theo Hộ gia đình					82,20%	
8	Tỷ lệ phủ của hạ tầng mạng băng rộng cáp quang theo Xã				100%	100%	
9	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp bộ được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	65,8%	76,7%	82,3%	85,5%	89,35%	
10	Tỷ lệ công tác báo cáo được thực hiện trên hệ thống thông tin báo cáo quốc gia					37,4%	
11	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng,					81,25%	

<sup>22</sup> Số liệu đo lường trên EMC năm 2024: Tỷ lệ = Số lượng DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến/ tổng DVCTT có phát sinh hồ sơ cả trực tuyến và không trực tuyến.

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Tháng 7/2024</b>	<b>Ghi chú</b>
	phổ cập kỹ năng số cơ bản						
12	Tỷ lệ người dân có danh tính số kèm theo QR code					86,0%	
13	Tỷ lệ người dân có hồ sơ số về sức khỏe cá nhân.	50%	62%	80%	80%	85%	
14	Tỷ lệ trạm y tế xã đều triển khai hoạt động quản lý trạm y tế xã trên môi trường số	99,5%	99,5%	100%	100%	100%	
15	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đều triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa dựa trên nhu cầu thực tế.	100%	100%	100%	100%	100%	
16	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế công triển khai thanh toán viện phí không dùng tiền mặt	38%	43%	59,9%	100%	100%	
17	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế công triển khai đơn thuốc điện tử	0%	0%	43,2%	61,8%	65,1%	
18	Tỷ lệ tuyến giao thông đường bộ cao tốc được triển khai lắp đặt hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh.	-	25%	23,07%	27,78%	21,87%	
19	Tỷ lệ tuyến giao thông đường bộ cao tốc được triển khai thu phí điện tử không dùng tiền tại tất cả các trạm thu phí trên toàn quốc, xóa bỏ tất cả	-	50%	100%	100%	100%	



<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Tháng 7/2024</b>	<b>Ghi chú</b>
	các lần thu phí sử dụng tiền mặt.						
20	Tỷ lệ phương tiện ô tô sử dụng tài khoản thu phí điện tử để thanh toán đa mục đích cho các dịch vụ giao thông đường bộ.	-	55%	92%	93%	96%	
21	Tỷ lệ cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp có thể dễ dàng gửi nhận hóa đơn điện tử với nhau và với cơ quan thuế sử dụng nền tảng công nghệ số.					100%	
22	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử					41%	
24	Tỷ trọng kinh tế số trên GDP					18,30%	
25	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ					8%	
26	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân					13,3%	Đo lường trực tuyến

## PHỤ LỤC II-a

### *Hiện trạng cung cấp và sử dụng DVCTT toàn trình của khối bộ, ngành*

STT	Bộ, ngành	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (trên tổng DVC có phát sinh hồ sơ)	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình (trên tổng hồ sơ DVC)	Ghi chú
1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	92.59%	49.76%	
2	Bộ Công an	66.89%	30.00%	
3	Bộ Công Thương	100.00%	79.94%	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	100.00%	1.17%	
5	Bộ Giao thông vận tải	53.77%	15.39%	
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	89.80%	4.25%	
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	78.00%	19.56%	
8	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	100.00%	23.68%	
9	Bộ Ngoại giao	14.29%	0.00%	
10	Bộ Nội vụ	37.50%	18.75%	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0.00%	0.00%	
12	Bộ Quốc phòng	84.60%	0.55%	
13	Bộ Tài chính	43.24%	-	Hiện chưa kết nối toàn diện (trong đó Kho bạc Nhà nước thuộc Bộ Tài chính kết nối EMC, đạt 84,63%)
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường	36.51%	1.56%	
15	Bộ Thông tin và Truyền thông	100.00%	56.46%	
16	Bộ Tư pháp	33.33%	-	Hiện chưa kết nối toàn diện (trong đó có Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp kết nối EMC, đạt 72,54%).
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	66.67%	22.22%	
18	Bộ Xây dựng	74.19%	0.82%	

<b>STT</b>	<b>Bộ, ngành</b>	<b>Tỷ lệ DVCTT toàn trình (trên tổng DVC có phát sinh hồ sơ)</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình (trên tổng hồ sơ DVC)</b>	<b>Ghi chú</b>
19	Bộ Y tế	61.64%	5.64%	
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.77%	2.04%	

**PHỤ LỤC II-b**

*Hiện trạng cung cấp và sử dụng DVCTT toàn trình của khối tỉnh, thành phố*

<b>STT</b>	<b>Tỉnh, thành phố</b>	<b>Tỷ lệ DVCTT toàn trình (trên tổng DVC có phát sinh hồ sơ)</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình (trên tổng hồ sơ DVC)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	An Giang	49.89%	20.12%	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	24.20%	15.03%	
3	Bắc Giang	47.76%	20.60%	
4	Bắc Kạn	64.78%	28.94%	
5	Bạc Liêu	60.47%	-	Cần đối soát số liệu
6	Bắc Ninh	42.07%	-	Cần đối soát số liệu
7	Bến Tre	53.20%	22.86%	
8	Bình Định	46.84%	17.94%	
9	Bình Dương	52.29%	19.72%	
10	Bình Phước	84.68%	-	Cần đối soát số liệu
11	Bình Thuận	48.45%	15.91%	
12	Cà Mau	91.99%	46.91%	
13	Cao Bằng	64.12%	13.07%	
14	Đắk Lắk	38.08%	-	Cần đối soát số liệu
15	Đắk Nông	62.87%	16.75%	
16	Điện Biên	49.03%	44.10%	
17	Đồng Nai	49.23%	-	Cần đối soát số liệu
18	Đồng Tháp	54.95%	13.09%	
19	Gia Lai	34.11%	29.00%	
20	Hà Giang	65.88%	42.95%	
21	Hà Nam	65.03%	66.61%	
22	Hà Tĩnh	46.01%	13.10%	
23	Hải Dương	45.31%	-	Cần đối soát số liệu
24	Hậu Giang	38.70%	17.19%	
25	Hoà Bình	67.70%	23.05%	
26	Hưng Yên	60.76%	15.94%	
27	Khánh Hòa	37.98%	18.08%	
28	Kiên Giang	76.64%	28.24%	
29	Kon Tum	49.29%	22.75%	
30	Lai Châu	45.84%	29.29%	
31	Lâm Đồng	36.15%	17.79%	
32	Lạng Sơn	66.01%	11.67%	

STT	Tỉnh, thành phố	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (trên tổng DVC có phát sinh hồ sơ)	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình (trên tổng hồ sơ DVC)	Ghi chú
33	Lào Cai	81.32%	28.94%	
34	Long An	61.22%	23.51%	
35	Nam Định	63.87%	38.55%	
36	Nghệ An	52.64%	12.52%	
37	Ninh Bình	57.09%	14.26%	
38	Ninh Thuận	39.36%	12.78%	
39	Phú Thọ	39.27%	15.52%	
40	Phú Yên	55.10%	14.28%	
41	Quảng Bình	48.84%	13.64%	
42	Quảng Nam	61.35%	28.26%	
43	Quảng Ngãi	30.41%	16.43%	
44	Quảng Ninh	61.68%	-	Cần đối soát số liệu
45	Quảng Trị	43.75%	-	Cần đối soát số liệu
46	Sóc Trăng	62.92%	21.14%	
47	Sơn La	75.62%	21.33%	
48	Tây Ninh	91.98%	25.78%	
49	Thái Bình	60.39%	18.72%	
50	Thái Nguyên	49.03%	-	Cần đối soát số liệu
51	Thanh Hóa	47.00%	33.90%	
52	Thừa Thiên - Huế	51.33%	-	Cần đối soát số liệu
53	Tiền Giang	62.54%	-	Cần đối soát số liệu
54	TP. Cần Thơ	60.91%	-	Cần đối soát số liệu
55	TP. Đà Nẵng	95.56%	64.94%	
56	TP. Hà Nội	29.84%	-	Cần đối soát số liệu
57	TP. Hải Phòng	74.20%	24.29%	
58	TP. Hồ Chí Minh	43.56%	-	Cần đối soát số liệu
59	Trà Vinh	49.30%	15.56%	
60	Tuyên Quang	63.61%	28.94%	
61	Vĩnh Long	88.04%	15.64%	
62	Vĩnh Phúc	51.52%	-	Cần đối soát số liệu
63	Yên Bái	34.23%	15.71%	

### **PHỤ LỤC III**

**Danh mục chi tiết các dịch vụ công trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ trong năm 2024 để triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình**



Danh mục khuyến  
nghị triển khai DVCTT

## PHỤ LỤC IV

### *Kết quả đánh giá chất lượng các Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh*

#### *I. Khối bộ, ngành*

<b>Xếp hạng</b>	<b>Bộ/ Ngành</b>	<b>Mức độ</b>
1	Bộ Quốc phòng	C
2	Bộ Công an	C
3	Bộ Giao thông vận tải	C
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	C
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	C
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	D
7	Bộ Xây dựng	E
8	Bộ Ngoại giao	E
9	Bộ Nội vụ	E
10	Bộ Tư pháp	E
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	E
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	E
13	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	E
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	E
15	Bộ Công Thương	E
15	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	E
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	E
18	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	E
19	Bộ Tài chính	E
20	Ủy Ban Dân Tộc	E
21	Bộ Y tế	E

#### *II. Khối tỉnh, thành phố*

<b>Xếp hạng</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Mức độ</b>
1	Bình Dương	C
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	C
3	Nghệ An	C
4	Lâm Đồng	C
4	Kon Tum	C
4	Quảng Trị	C

<b>Xếp hạng</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Mức độ</b>
4	Cà Mau	C
8	Thái Bình	C
8	Yên Bái	C
10	Tiền Giang	C
10	Hòa Bình	C
12	Phú Thọ	C
12	Hà Giang	C
14	Hưng Yên	C
14	Thừa Thiên Huế	C
16	Bến Tre	C
17	Hải Dương	C
18	Tuyên Quang	C
19	Điện Biên	C
19	Cao Bằng	C
19	TP. Đà Nẵng	C
22	Bình Phước	C
23	Nam Định	C
23	Đắk Lắk	C
25	Trà Vinh	C
25	Quảng Ngãi	C
27	Bạc Liêu	C
28	Tây Ninh	C
29	Lạng Sơn	C
30	Bình Định	C
31	Kiên Giang	C
32	Ninh Bình	C
33	Quảng Nam	C
34	TP. Hà Nội	C
35	Sóc Trăng	C
35	Sơn La	C
37	Bắc Kạn	C
37	Lào Cai	C
37	TP. Hải Phòng	C
40	Lai Châu	D
41	Vĩnh Phúc	D



<b>Xếp hạng</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Mức độ</b>
42	Thái Nguyên	D
43	Bắc Ninh	D
44	Hà Nam	D
45	Quảng Bình	D
46	Long An	D
47	TP. Cần Thơ	D
48	TP. Hồ Chí Minh	D
49	An Giang	D
50	Đắk Nông	D
51	Bắc Giang	D
52	Ninh Thuận	D
53	Quảng Ninh	D
54	Hà Tĩnh	D
55	Gia Lai	E
56	Đồng Nai	E
57	Thanh Hóa	E
58	Bình Thuận	E
59	Đồng Tháp	E
60	Khánh Hòa	E
61	Vĩnh Long	E
62	Hậu Giang	E
63	Phú Yên	E

## PHỤ LỤC V

### Các vướng mắc của các địa phương khi kết nối, khai thác các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của Trung ương

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
1	Long An	CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp, CSDL đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã:	Chưa được chia sẻ đáp ứng nhu cầu của địa phương (bao gồm chưa có API chia sẻ danh sách doanh nghiệp cho địa phương; chưa có văn bản quy định dữ liệu khai thác từ CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp có giá trị pháp lý như giấy chứng nhận doanh nghiệp	- Bổ sung API cung cấp danh sách doanh nghiệp. - Ban hành văn bản quy định dữ liệu khai thác từ CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp có giá trị như giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2	Long An	Cơ sở dữ liệu dân cư và Hệ thống định danh và xác thực điện tử	Là hệ thống, dữ liệu dùng chung nhiều cơ quan, đơn vị cần khai thác nhưng tài liệu hướng dẫn chỉ hướng dẫn kết nối, chia sẻ trực tiếp theo mô hình 1:1 ( <i>từ hệ thống có nhu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu với CSDLQG dân cư hoặc Hệ thống định danh và xác thực điện tử</i> ) trong khi các tỉnh đều có LGSP để triển khai kết nối, chia sẻ các hệ thống, ứng dụng của tỉnh theo mô hình Kiến trúc chính quyền điện tử, chính quyền số tỉnh đã ban hành.	Cho phép việc triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu qua LGSP tỉnh và hướng dẫn cách đăng ký, đánh giá an toàn thông tin ứng dụng đầu cuối, ... ( <i>Vấn đề này, Sở Thông tin và Truyền thông đã có Công văn số 1241/STTTT-CNTT&amp;BCVT ngày 29/05/2024 để xin ý kiến Cục C06 và đang chờ Cục C06 phản hồi</i> )
3	Quảng Bình	CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp, CSDL đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã	Có 6/9 API kết nối không lấy được dữ liệu (Danh sách hồ sơ, Thông tin hồ sơ của Doanh nghiệp, Hộ kinh doanh, Hợp tác xã). Kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo đơn vị vận hành Hệ thống phần mềm tối ưu hóa dữ liệu hoặc máy chủ để Hệ thống trả dữ liệu kịp thời, đầy đủ về Hệ thống thông tin của tỉnh. UBND Quảng Bình đã có công văn số 1041/UBND-KSTT ngày 06/6/2024 về việc đăng ký sử dụng dịch vụ từ CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp nhưng đến nay chưa được Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ cung cấp thông tin kết nối. Kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ	Kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo đơn vị vận hành Hệ thống phần mềm tối ưu hóa dữ liệu hoặc máy chủ để Hệ thống trả dữ liệu kịp thời, đầy đủ về Hệ thống thông tin của tỉnh; hỗ trợ cung cấp thông tin kết nối, hỗ trợ tỉnh hoàn thành kết nối, phản hồi kịp thời, thường xuyên trên nhóm hỗ trợ kỹ thuật do Văn phòng Chính phủ thiết lập.

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
			đạo đơn vị vận hành Hệ thống phần mềm hỗ trợ cung cấp thông tin kết nối, hỗ trợ tinh hoàn thành kết nối, phản hồi kịp thời, thường xuyên trên nhóm hỗ trợ kỹ thuật do Văn phòng Chính phủ thiết lập.	
4	Thái Nguyên	CSDL giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp	Mới chỉ đồng bộ được thông tin, danh mục hồ sơ, thủ tục hành chính còn các thành phần hồ sơ, dữ liệu liên quan đến của thủ tục hành chính đã thực hiện chưa được trả về, dẫn đến khó khăn trong việc xác định các chỉ số thực hiện nhiệm vụ của đơn vị và tái sử dụng kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.	
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công Dịch vụ công quốc gia (DVCQG)	Chỉ số thành phần trong Bộ Chỉ số theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Bộ Chỉ số 766) chưa được Văn phòng Chính phủ công khai trên Cổng DVCQG, cụ thể chỉ số thành phần " <b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ với danh mục hồ sơ của cá nhân trên CDVCQG</b> " trong nhóm chỉ số về " <b>số hóa hồ sơ</b> ". Điều này khiến địa phương không nắm bắt được việc đồng bộ dữ liệu số hóa với kho dữ liệu của người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVCQG đã đảm bảo hay chưa, để từ đó có biện pháp khắc phục.	Kính đề nghị Thủ tướng chỉ đạo Văn phòng Chính phủ công khai chỉ số thành phần " <b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ với danh mục hồ sơ của cá nhân trên CDVCQG</b> " trong nhóm chỉ số về " <b>số hóa hồ sơ</b> " trên Cổng DVCQG.
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công Dịch vụ công quốc gia	Một số chỉ số thành phần có số liệu chưa đạt, nhưng Cổng DVCQG không công bố dữ liệu chi tiết của số liệu. Điều này khiến địa phương mất rất nhiều thời gian trong việc tìm hiểu nguyên nhân cũng như tìm biện pháp để khắc phục cải thiện các số liệu chưa đạt. Cụ thể: cổng DVCQG chưa có chức năng công khai danh sách TTHC " <b>Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến</b> "; số liệu hồ sơ thuộc lĩnh vực Quản lý vận tải đường	Kính đề nghị Thủ tướng chỉ đạo Văn phòng Chính phủ công khai trên Cổng DVCQG: dữ liệu danh sách TTHC " <b>Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến</b> "; số liệu hồ sơ thuộc lĩnh vực Quản lý vận tải đường

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
			<p><i>trực tuyến</i>”; Số liệu <i>tổng số hồ sơ</i> của tỉnh được đưa vào một số công thức tính Bộ chỉ số 766 trên Cổng DVCQG được tính gồm cả số liệu hồ sơ trên phần mềm của Bộ ngành do sở ngành thuộc tỉnh tiếp nhận và xử lý (<i>hồ sơ thuộc lĩnh vực Quản lý vận tải đường bộ và dịch vụ công trực tuyến về Giấy phép lái xe của Bộ Giao thông vận tải</i>); Dữ liệu, số liệu về tình hình tiếp nhận và xử lý hồ sơ Chứng thực điện tử trên Cổng DVCQG.</p>	<p>bộ và dịch vụ công trực tuyến về Giấy phép lái xe của Bộ Giao thông Vận tải do tỉnh tiếp nhận và xử lý trên phần mềm, hệ thống của Bộ; Dữ liệu, số liệu về tình hình tiếp nhận và xử lý hồ sơ Chứng thực điện tử trên Cổng DVCQG.</p>
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công Dịch vụ công quốc gia (DVCQG)	<p>Nền tảng thanh toán Payment Platform của Cổng DVCQG không ổn định, thời gian gửi trạng thái thanh toán trực tuyến về HTTT Giải quyết TTHC chậm, gây khó khăn cho cán bộ cũng như người dân trong việc xác minh thông tin giao dịch thành công, gây phiền hà cho người dân.</p>	<p>Kính đề nghị Thủ tướng chỉ đạo Văn phòng Chính phủ nâng cấp nền tảng thanh toán Payment Platform của Cổng DVCQG để kịp thời gửi trạng thái thanh toán trực tuyến về HTTT Giải quyết TTHC; bổ sung chức năng cho phép thanh toán trực tuyến bằng cách quét mã QR phí, lệ phí trên Cổng DVCQG, đây là một phương thức thanh toán rất tiện lợi và phổ biến đã và đang sử dụng rộng rãi trên các ứng dụng của ngân hàng và ví điện tử;</p>
8	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công Dịch vụ công quốc gia (DVCQG)	<p>Một số nội dung hướng dẫn cách tính Bộ chỉ số 766 được nêu tại Phụ lục theo Quyết định 766/QĐ-TTg được ban hành từ tháng 6/2022 đến nay đã bị thay đổi, điều chỉnh các tiêu chí đánh giá của từng nhóm chỉ số thành phần để phù hợp với điều kiện thực tế và việc quản lý, vận hành, khai thác dữ liệu theo thời gian thực, tuy nhiên những thay đổi này không được công bố rộng rãi để địa phương được biết.</p>	<p>Kính đề nghị Thủ tướng chỉ đạo Văn phòng Chính phủ sớm hoàn thiện các tính năng Bộ chỉ số 766, đồng thời ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể việc sử dụng các tính năng để hỗ trợ cho công tác thực hiện của địa phương; kịp thời công bố, công khai rõ ràng, chi tiết các tài</p>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
				liệu kỹ thuật về tích hợp DVCQG, cách tính toán các chỉ số trong Bộ chỉ số 766 khi có điều chỉnh, thay đổi theo tình hình thực tế.
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công Dịch vụ công quốc gia (DVCQG)	Một số TTHC đất đai có quy định thời gian xử lý hồ sơ “ <i>không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định</i> ”, tuy nhiên VPCP chưa có hướng dẫn cụ thể đối với việc đồng bộ dữ liệu hồ sơ không tính các thời gian này. Dẫn đến hồ sơ xử lý tại địa phương đúng hạn nhưng trên Cổng DVCQG lại ghi nhận trễ hạn.	Kính đề nghị Thủ tướng chỉ đạo Văn phòng Chính phủ có tài liệu hướng dẫn cụ thể cho địa phương trong việc đồng bộ dữ liệu hồ sơ đất đai “ <i>không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định</i> ” lên Cổng DVCQG.
10	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công Dịch vụ công quốc gia (DVCQG)	Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Cổng DVCQG ( <a href="https://pakn.dichvucong.gov.vn">https://pakn.dichvucong.gov.vn</a> ) chưa có chức năng đặt thời hạn giải quyết để có cơ sở đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị giải quyết nhằm hạn chế, giảm thiểu tình trạng quá hạn trong giải quyết phản ánh, kiến nghị.	Kính đề nghị Thủ tướng chỉ đạo Văn phòng Chính phủ sớm bổ sung tính năng “thời hạn giải quyết” trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Cổng DVCQG để có cơ sở đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị giải quyết nhằm hạn chế, giảm thiểu tình trạng quá hạn trong giải quyết phản ánh, kiến nghị.
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	Phần mềm Hộ tịch dùng chung của Bộ Tư pháp	Phần mềm thường xuyên bị lỗi, khiến việc đồng bộ dữ liệu từ HTTT Giải quyết TTHC của địa phương bị gián đoạn, ảnh hưởng nhiều đến việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ cho người dân.	Kính đề nghị Thủ tướng chỉ đạo Bộ Tư pháp nhanh chóng khắc phục lỗi trên Phần mềm Hộ tịch dùng chung của Bộ Tư pháp.
12	Yên Bái	Cơ sở dữ liệu - Hệ thống dịch vụ công	Hệ thống chỉ cho phép tra cứu hồ sơ, thông tin của tổ chức, cá nhân chưa đồng bộ đầy đủ trạng thái giải	Xem xét, nghiên cứu 2 cứu các giải pháp kỹ thuật để việc kết nối, chia sẻ

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
		lĩnh vực đường bộ trong nước và Hệ thống dịch vụ công đổi Giấy phép lái xe	quyết hồ sơ thủ tục hành chính đề địa phương theo dõi, giám sát quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân.	dữ liệu được đầy đủ, chính xác theo thời gian thực (đồng bộ trạng thái xử lý hồ sơ như tạm dừng, từ chối, quá hạn; số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính...) phục vụ việc theo dõi, giám sát theo quy định của Chính phủ.
13	Yên Bái	Cơ sở dữ liệu - Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh	Hệ thống chỉ cho phép tra cứu hồ sơ, thông tin của tổ chức, cá nhân chưa đồng bộ đầy đủ trạng thái giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính đề địa phương theo dõi, giám sát quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân.	Xem xét, nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật để việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được đầy đủ, chính xác theo thời gian thực (đồng bộ trạng thái xử lý hồ sơ như tạm dừng, từ chối, quá hạn; số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính...) phục vụ việc theo dõi, giám sát theo quy định của Chính phủ.
14	Quảng Ninh	- CSDLQG về giá; - Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách; - Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện; - Hệ thống dịch vụ, tiện ích của Tập đoàn điện lực Việt Nam.	Các hệ thống chưa có tài liệu hướng dẫn kết nối.	- Các bộ, ngành ban hành khung tham chiếu và tài liệu hướng dẫn kỹ thuật có sự ổn định trong các yêu cầu về kết nối nhất là các nội dung có liên quan đến thay đổi thông tin các trường dữ liệu, các chức năng kết nối. - Đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các doanh nghiệp lớn nắm giữ các hệ thống, CSDLQG cử cán bộ kỹ thuật tích cực hỗ trợ các địa phương khi thực hiện các nhiệm vụ kết nối liên quan không chỉ trên các hệ thống của bộ, ngành mà cả các hệ thống của

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
				địa phương; có cơ chế hỗ trợ để các doanh nghiệp công nghệ số tích cực tham gia thực hiện cùng địa phương.
15	Quảng Ninh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia;</li> <li>- Hệ thống mã bưu chính</li> <li>Vpostcode;</li> <li>- Cổng dịch vụ công của Bộ Xây dựng;</li> <li>- CSDLQG về văn bản quy phạm pháp luật;</li> <li>- CSDLQG về bảo hiểm.</li> </ul>	<p>Các hệ thống sau khi tỉnh kết nối thử nghiệm thành công chưa ban hành tài liệu hướng dẫn kỹ thuật kết nối chính thức đối với các địa phương.</p>	<p>Các bộ, ngành ban hành khung tham chiếu và tài liệu hướng dẫn kỹ thuật có sự ổn định trong các yêu cầu về kết nối nhất là các nội dung có liên quan đến thay đổi thông tin các trường dữ liệu, các chức năng kết nối.</p> <p>Đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các doanh nghiệp lớn nắm giữ các hệ thống, CSDLQG cử cán bộ kỹ thuật tích cực hỗ trợ các địa phương khi thực hiện các nhiệm vụ kết nối liên quan không chỉ trên các hệ thống của bộ, ngành mà cả các hệ thống của địa phương; có cơ chế hỗ trợ để các doanh nghiệp công nghệ số tích cực tham gia thực hiện cùng địa phương.</p>
16	Quảng Ninh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp phiếu lý lịch tư pháp qua ứng dụng VNeID;</li> <li>- Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh;</li> <li>- Dịch vụ thanh toán</li> </ul>	<p>Đã có tài liệu hướng dẫn kết nối, tuy nhiên tỉnh chưa thực hiện được ngay trong giai đoạn hiện nay do đơn vị triển khai hệ thống của tỉnh chưa bố trí được nguồn lực để triển khai, Sở TT&amp;TT sẽ đưa vào thực hiện trong giai đoạn nâng cấp.</p>	

<b>T T</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Vấn đề vướng mắc</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đề xuất</b>
		nghĩa vụ tài chính về đất đai của doanh nghiệp trên Công DVCQG.		
17	Lai Châu	Kết nối giữa HTTT giải quyết TTHC tỉnh và HTTT quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	Công dân, doanh nghiệp vẫn phải nộp hồ sơ trên 02 phần mềm. Việc kết nối chưa tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính.	Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho phép liên thông kết nối để công dân, doanh nghiệp chỉ phải nộp hồ sơ trên 01 phần mềm là HTTT giải quyết TTHC.
18	Lai Châu	Kết nối giữa HTTT giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Cán bộ một cửa phải nhập trên 02 phần mềm. Việc kết nối chưa tạo được thuận lợi cho tiếp nhận thủ tục hành chính.	Đề nghị Bộ Tài chính cho phép liên thông kết nối để công dân, doanh nghiệp hoặc cán bộ một cửa chỉ phải nộp hồ sơ trên 01 phần mềm là HTTT giải quyết TTHC.
19	Lai Châu	Kết nối giữa HTTT giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống dịch vụ công trực tuyến thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê	Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện kết nối này, do chưa phát sinh hồ sơ trên địa bàn tỉnh.	Đề nghị các bộ, ngành khi yêu cầu thực hiện kết nối, cần đánh giá hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của từng địa phương.
20	Thanh Hóa	CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	API do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ cung cấp thường xuyên gặp lỗi Timeout không kết nối được; thời gian phản hồi API chậm (>30s), không đảm bảo kết nối thông suốt, ổn định; Thành phần hồ sơ và kết quả hồ sơ TTHC được xử lý từ CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trả về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng Chính phủ quan tâm, phối hợp chỉ đạo các đơn vị trực thuộc nghiên cứu giải pháp kỹ thuật, tiếp tục tháo gỡ dứt điểm một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình kết nối chia sẻ dữ liệu giữa Hệ



T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
			không có ID file hoặc có ID file nhưng không lấy được dữ liệu. Ảnh hưởng đến chỉ số của tỉnh và đơn vị trong các thống kê báo cáo về số hóa thành phần và kết quả hồ sơ; Đối với hồ sơ đăng ký hợp tác xã từ CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh không trả về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh thông tin mã và tên TTHC, dẫn đến việc không biết hồ sơ đó thuộc TTHC nào.	thông tin giải quyết TTHC của tỉnh với CSDLQG về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.
21	Thanh Hóa	Đổi giấy phép lái xe	Các trường thông tin liên quan đến tiếp nhận hồ sơ như: Số điện thoại, thông tin về giấy khám sức khỏe điện tử, phí/lệ phí đã thu, đơn vị hành chính hiện hành được chia sẻ từ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến “Đổi giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp” trên phần mềm của Bộ Giao thông vận tải về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh đang còn thiếu, gây khó khăn trong việc báo cáo, thống kê.	Đề nghị Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ thực hiện chia sẻ thêm các trường thông tin liên quan đến tiếp nhận hồ sơ như: Số điện thoại, thông tin về giấy khám sức khỏe điện tử, phí, lệ phí đã thu, đơn vị hành chính hiện hành từ dịch vụ công trực tuyến “Đổi giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp” trên phần mềm của Bộ Giao thông vận tải.
22	Thanh Hóa	Hệ thống của cơ quan Thuế	Việc triển khai Hệ thống trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và cơ quan tài nguyên và môi trường theo hình thức điện tử để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan tài nguyên và môi trường chưa có phần mềm để sử dụng trong việc xử lý hồ sơ TTHC nên không có cơ sở dữ liệu để chia sẻ với Cơ quan thuế. Vì vậy, không chuyển xử lý hồ sơ trên môi trường điện tử mà phải in bản giấy luân chuyển dẫn tới lãng phí về nhân lực, tài nguyên... gây chậm trễ trong quá trình xử lý hồ sơ TTHC, không theo dõi được quá trình giải quyết TTHC.	Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Tổng cục thuế, có ý kiến chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện việc kết nối, chia sẻ giữa hệ thống của cơ quan Thuế với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Thanh Hóa nhằm chia sẻ dữ liệu trên môi trường điện tử để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn toàn tỉnh.

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
23	Thanh Hóa	Hệ thống liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử	Thực hiện Công văn số 1939/TCTTKĐA ngày 14/6/2024 của Tổ Công tác triển khai Đề án 06/CP của Chính phủ về việc điều chỉnh phần mềm đảm bảo triển khai Nghị định quy định 02 nhóm TTHC liên thông (đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử). Tuy nhiên, quá trình thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu đang còn gặp nhiều khó khăn, việc thực hiện và hoàn thành kết nối còn chậm so với yêu cầu của Chính phủ.	Đề nghị Bộ Tư pháp chỉ đạo các đơn vị liên quan hỗ trợ để đẩy nhanh việc hoàn thành kết nối 02 nhóm TTHC liên thông (đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử) để tạo thuận lợi cho người dân trong quá trình thực hiện.
24	Thanh Hóa	CSDLQG về Cán bộ, công chức, viên chức	Hiện nay, các tỉnh đã cung cấp cơ bản đầy đủ theo yêu cầu của Bộ Nội vụ; tuy nhiên, hàng năm hoặc khi các cơ quan quản lý yêu cầu bổ sung hồ sơ quy hoạch; hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ; hồ sơ đăng ký học về lý luận chính trị... thì Cán bộ, công chức, viên chức đều phải thực hiện các hồ sơ (bản giấy) để nộp.	Đề nghị Bộ Nội vụ nghiên cứu để triển khai việc kết nối, khai thác dữ liệu về Cán bộ, công chức, viên chức để phát huy hiệu quả của CSDLQG về Cán bộ, công chức, viên chức.
25	Thanh Hóa	Các TTHC nằm trong danh mục các TTHC thiết yếu ưu tiên tích hợp, chia sẻ dữ liệu dân cư của CSDLQG về dân cư (53 dịch vụ)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với trường hợp tổ chức/công dân đăng nhập Cổng Dịch vụ công Quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh bằng tài khoản VNeID thì các thông tin cá nhân như: Số điện thoại, ngày cấp Căn cước công dân, ngày/tháng/năm sinh của cha/mẹ chưa được chia sẻ từ CSDLQG về dân cư khiến tổ chức/công dân khi thực hiện nộp hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh phải nhập thủ công các thông tin nêu trên gây mất thời gian và dễ xảy ra sai sót.</li> <li>- Hiện nay, người dân chỉ được sử dụng tài khoản VNeID trong thực hiện thủ tục hành chính; tuy nhiên, với người dân chưa có tài khoản VNeID thì quá trình hỗ trợ để thực hiện đăng ký tài khoản định danh điện tử cho người dân, hệ thống xác thực định danh điện tử của Bộ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị Bộ Công an Quan tâm hỗ trợ chia sẻ thêm các thông tin cá nhân như: Số điện thoại, ngày cấp Căn cước công dân, ngày/tháng/năm sinh của cha/mẹ với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Thanh Hóa để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức/công dân khi thực hiện nộp hồ sơ TTHC trong việc các thông tin trong biểu mẫu điện tử đã có trong CSDLQG về dân cư, được điền tự động.</li> <li>- Nghiên cứu, có giải pháp để việc đăng ký tài khoản VNeID nhanh chóng và thuận tiện hơn nhằm tạo điều</li> </ul>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
			<p>Công an yêu cầu phải chờ kiểm duyệt từ 02 đến 03 ngày. Vì vậy, việc nộp hồ sơ trực tuyến không thể thực hiện được vào thời điểm đăng ký tài khoản VNeID hoặc muốn thực hiện phải chờ đợi sau khi tài khoản được kích hoạt.</p>	<p>kiện thuận lợi cho cá nhân đăng ký, sử dụng tài khoản VNeID trong thực hiện TTHC.</p> <p>- Quan tâm hỗ trợ tỉnh Thanh Hóa tích hợp, cung cấp dịch vụ công thiết yếu cấp Phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng VNeID với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích người dân thực hiện.</p>
26	Thanh Hóa	Nền tảng thanh toán không dùng tiền mặt	<p>Hiện nay việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các TTHC đang thực hiện trên nền tảng Payment Platform trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thanh toán trực tuyến; tuy nhiên, nền tảng này chưa hỗ trợ nhiều giải pháp khác nhau; trong khi tại Hệ thống giải quyết TTHC của tỉnh đã tích hợp và thực hiện nhiều giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt (như: chuyển khoản đến từ các tài khoản ngân hàng đến số tài khoản thụ hưởng của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; thanh toán qua quét mã QR; thanh toán qua máy POS,...).</p>	<p>Đề nghị Văn phòng Chính phủ quan tâm nâng cấp hạ tầng Cổng Dịch vụ công Quốc gia để bảo đảm cho người dân truy cập nhanh chóng, thuận tiện, trong đó chú trọng nâng cấp chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; chỉ đạo hỗ trợ nhanh chóng cho các địa phương khi gặp lỗi về thanh toán điện tử trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.</p> <p>- Nghiên cứu phối hợp với các các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn tích hợp và ghi nhận số liệu từ các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua mã QR trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh trong chấm điểm tiêu chí tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.</p>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
27	Cao Bằng	Hệ thống đăng ký doanh nghiệp	<p>- Tài liệu kỹ thuật hướng dẫn kết nối chưa kịp thời, không kèm theo các văn bản chỉ đạo đến địa phương, đầu mối liên hệ không có, thiếu file postman, url, key...</p> <p>- Thời gian hoàn thành xây dựng các API, kiểm tra an toàn an ninh mã nguồn (đối với các kết nối liên quan đến ngành Công an) yêu cầu thời gian hoàn thành nhanh nên gây khó khăn cho địa phương, không định hình được các bước thực hiện trong khi Tài liệu hướng dẫn chưa đầy đủ, chưa kịp thời.</p> <p>- Một số kết nối trong quá trình thử nghiệm, kiểm thử đồng bộ dữ liệu diễn ra ngoài giờ hành chính, ngày nghỉ nên khó khăn trong việc huy động nguồn lực tham gia quá trình kiểm thử, nhất là việc kiểm thử dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính từ cấp xã đến cấp tỉnh với các kết nối Hệ thống.</p>	<p>- Xây dựng, hoàn thiện Tài liệu kỹ thuật kết nối hoàn chỉnh, chi tiết bao gồm các bước từ việc xây dựng API đến các bước kiểm thử trên môi trường thử nghiệm, chính thức và thống nhất trước khi triển khai đến toàn bộ địa phương đính kèm theo Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện (hiện nay nhiều tài liệu gửi qua đường không chính thống, qua các nhóm Zalo, Telegram...).</p> <p>- Công khai đầu mối liên hệ của từng cá nhân, đơn vị liên quan trong việc thực hiện kết nối, cung cấp cập key và trong quá trình kết nối, kiểm thử.</p> <p>- Lịch trình kiểm thử diễn ra trong giờ hành chính.</p>
28	Nghệ An	Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	<p>Hệ thống Cổng thông tin điện tử quốc gia về Đăng ký kinh doanh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư trực tiếp quản lý, vận hành. Hiện nay, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Cổng thông tin điện tử tỉnh, VNPT Nghệ An để hoàn thành kết nối chia sẻ dữ liệu theo các API do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp. Tuy nhiên, các API chia sẻ dữ liệu từ còn hạn chế gây khó khăn trong việc cập nhật thông kê báo cáo. Ngoài ra, sau khi kết nối, Hệ thống này thường xuyên gặp lỗi và chưa thể đồng bộ chính xác lên Cổng dịch vụ công quốc gia dẫn tới khó khăn trong việc tiếp nhận và giải quyết TTHC cũng như ảnh hưởng tới việc thống kê, đánh</p>	<p>Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư nâng cấp Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đảm bảo vận hành ổn định, tích hợp, liên thông chia sẻ đầy đủ các dữ liệu quản lý.</p>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
			giá bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của Sở.	
29	Nghệ An	Hệ thống thông tin đất đai quốc gia (MPLIS)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có Hệ thống thông tin đất đai quốc gia (MPLIS) để các địa phương xây dựng, vận hành CSDL đất đai;</li> <li>- Chưa quy định cụ thể về pháp lý, kỹ thuật phục vụ hoàn thiện CSDLQG về đất đai, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai với các CSDLQG, chuyên ngành;</li> <li>- Chưa ban hành quy chế xây dựng, khai thác vận hành CSDL đất đai trên toàn quốc;</li> <li>- Phần mềm đang sử dụng để khai thác, vận hành CSDL đất đai VBDLIS (thuộc dự án VILG) do tập đoàn Viettel cung cấp hiện tại miễn phí 03 ngày/tuần nên ảnh hưởng rất lớn đến tiếp nhận, xử lý hồ sơ đất đai.</li> </ul>	<p>Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sớm xây dựng hệ thống phần mềm Thông tin đất đai Quốc gia và có quyết định ban hành sử dụng chính thức Hệ thống thông tin đất đai quốc gia (MPLIS) để các địa phương chuyển đổi CSDL đất đai đã được xây dựng vào khai thác, vận hành;</li> <li>- Xây dựng, hoàn thiện hành lang pháp lý, quy định kỹ thuật phục vụ hoàn thiện CSDLQG về đất đai, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai với các CSDLQG, chuyên ngành;</li> <li>- Ban hành quy chế xây dựng, khai thác vận hành CSDL đất đai trên toàn quốc;</li> <li>- Hỗ trợ kết nối, chia sẻ dữ liệu đất đai với HTTT tỉnh để phục vụ tra cứu hồ sơ, kiểm tra tính chính xác các thành phần hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính cho người sử dụng đất và triển khai thành công việc thu phí, lệ phí, giá dịch vụ trên HTTT tỉnh tạo điều kiện triển khai thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, giá dịch vụ đáp ứng cung cấp dịch vụ công mức độ 4 đối</li> </ul>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
				với lĩnh vực đất đai.
30	Nghệ An	Dữ liệu khám chữa bệnh	<p>- Các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh vẫn đang trong quá trình chuyển dữ liệu kiểm thử theo Quyết định số 130/QĐ-BYT, Quyết định số 4750/QĐ- BYT lên Công tiếp nhận dữ liệu giám định BHYT của BHXH. Đối với Quyết định số 1332/QĐ-BYT ngày 21/5/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành Sổ sức khỏe điện tử phục vụ tích hợp trên ứng dụng VNeID vừa mới ban hành, các cơ sở KCB, các doanh nghiệp CNTT đang điều chỉnh, bổ sung thông tin vào phần mềm HIS kịp thời theo quy định.</p> <p>- Hiện nay, dữ liệu y tế chính thức (dữ liệu khám chữa bệnh bao gồm thông tin hiển thị trên Sổ sức khỏe điện tử) chỉ có thể liên thông, kết nối với CSDLQG về dân cư qua Hệ thống Công tiếp nhận dữ liệu giám định Bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội. Chưa liên thông dữ liệu giữa Nền tảng HSSKĐT của tỉnh với Công giám định bảo hiểm y tế nên việc thống kê, phân tích dữ liệu sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh về giữa vẫn chưa thống nhất, đồng bộ.</p> <p>- Hiện Bộ Y tế chưa có hướng dẫn thí điểm các cơ sở KCB chưa ký hợp đồng KCB BHYT để gửi dữ liệu lên Công tiếp nhận dữ liệu giám định bảo hiểm y tế. Đối với những cơ sở KCB này thì khi người dân đến khám sẽ không có dữ liệu trên Công BHYT dẫn đến không có thông tin trên Hồ sơ sức khỏe điện tử và Sổ sức khỏe điện tử.</p> <p>- Các bệnh nhân đi khám ko thanh toán BHXH thì ko có dữ liệu để đẩy vào HSSKĐT do dữ liệu hiện tại là lấy từ khó dữ liệu của BHXH.</p>	<p>Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo:</p> <p>- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam hỗ trợ, hướng dẫn tỉnh thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu giữa nền tảng Hồ sơ sức khỏe điện tử của tỉnh với Công tiếp nhận dữ liệu giám định Bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội.</p> <p>- Bộ Công an hỗ trợ, hướng dẫn tỉnh thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu Hồ sơ sức khỏe điện tử của tỉnh với CSDLQG về dân cư, hỗ trợ tích hợp thông tin trên ứng dụng VNeID.</p> <p>- Bộ Y tế sớm có quy định khung kết quả của một hệ thống Hồ sơ sức khỏe điện tử để thống nhất trong toàn quốc; ban hành chuẩn liên thông dữ liệu Hồ sơ sức khỏe điện tử trong toàn quốc, nhằm thực hiện việc liên thông dữ liệu Hồ sơ sức khỏe điện tử của 63 tỉnh thành. Xây dựng giá tiền khám lập hồ sơ sức khỏe được thanh toán trong giá bảo hiểm y tế; đưa giá thuê dịch vụ công nghệ thông tin và giá thanh toán dịch vụ y tế.</p>
31	Nghệ An	Dữ liệu Giấy phép lái xe	<p>- Dữ liệu cấp đổi toàn trình giấy phép lái xe chưa chia sẻ kết quả số hóa.</p>	<p>Kiến nghị Thủ tướng chỉ đạo Bộ Giao thông vận tải yêu cầu Cục</p>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
			<p>- Dữ liệu đổi giấy phép lái xe trực tiếp, dữ liệu hồ sơ cấp mới giấy phép lái xe hiện tại chưa được công nhận số hóa kết quả trên Cổng dịch vụ công (mặc dù 100% quy trình thủ tục được thực hiện trên máy tính và được ký số sau đó in kết quả trả cho người dân.</p>	<p>Đường bộ Việt Nam hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện số hóa kết quả giấy phép lái xe cho các địa phương lên Cổng dịch vụ công Quốc gia</p>
32	Nghệ An	Hệ thống Quản lý lý lịch tư pháp; Hệ thống quản lý hộ tịch	<p>- Hiện chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về quy trình thực hiện cấp phiếu LLTP trên VNeID, đặc biệt là quy trình: thanh toán qua napas; chức năng huỷ, đề xuất thu hồi hoặc cập nhật lại kết quả...);</p> <p>- Đối với liên thông NĐ 63: chưa có chức năng chia sẻ kết quả thể bảo hiểm y tế, đăng ký thường trú đến hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh</p> <p>- Hệ thống quản lý hộ tịch. điện tử và hệ thống quản lý lý lịch tư pháp hoạt động không ổn định, vẫn còn xảy ra lỗi trong quá trình kết nối ảnh hưởng đến quá trình giải quyết TTHC tại địa phương.</p>	<p>Kiến nghị Thủ tướng chỉ đạo Bộ Tư pháp, Bộ Công an:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sớm ban hành quy trình chính thức cấp phiếu LLTP trên VNeID;</li> <li>- Tăng cường hỗ trợ địa phương kịp thời qua các nhóm hỗ trợ đã được lập;</li> <li>- Nghiên cứu chức năng chia sẻ kết quả đối với TTHC theo NĐ 63 đến Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC tỉnh;</li> <li>- Nâng cấp hệ thống phần mềm hộ tịch điện tử; hệ thống lý lịch tư pháp đảm bảo hoạt động ổn định.</li> </ul>
33	Nghệ An	CSDL chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	<p>- Về triển khai xây dựng CSDL: hiện nay, Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa ban hành quy chuẩn quy định các tính năng CSDL ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Các CSDL của do Bộ Nông nghiệp và PTNT triển khai chưa đồng bộ, mỗi Cục thuộc Bộ xây dựng 1 CSDL và cấp cho các tỉnh 1 tài khoản, chưa phân hệ đến cấp huyện, xã các tỉnh, chưa liên thông đến các CSDL khác để lấy số liệu.</p>	<p>Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành Quy chuẩn quy định các tính năng CSDL ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trên cơ sở đó hướng dẫn tích hợp, kết nối, liên thông để các tỉnh triển khai đồng bộ, thống nhất.</li> <li>- Đồng bộ các CSDL của ngành và tích hợp, chia sẻ cho chính</li> </ul>

<b>T T</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Vấn đề vướng mắc</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đề xuất</b>
				quyền, địa phương các cấp có thể kế thừa, phát triển.
34	Nghệ An	CSDLQG về kiểm soát tài sản quản lý tài sản, thu nhập	Hiện theo kế hoạch triển khai Đề án 06/CP của Trung ương và của tỉnh năm 2024 giao Thanh tra tỉnh phối hợp với Sở TT&TT thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa CSDLQG về dân cư với CSDLQG về khiếu nại, tố cáo và CSDLQG về kiểm soát tài sản quản lý tài sản, thu nhập. Tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Thanh tra Chính phủ.	Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an hướng dẫn triển khai nội dung này để địa phương triển khai đảm bảo đúng tiến độ.
35	Nghệ An	CSDLQG về khoa học và công nghệ	Hiện theo kế hoạch triển khai Đề án 06/CP của Trung ương và của tỉnh năm 2024 giao Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở TT&TT thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa CSDLQG về dân cư với CSDLQG về khoa học và công nghệ. Tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Khoa học và Công nghệ.	Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an hướng dẫn triển khai nội dung này để địa phương triển khai đảm bảo đúng tiến độ
36	Nghệ An	CSDL công bố bản án, quyết định của Tòa án	Hiện theo kế hoạch triển khai Đề án 06/CP của Trung ương và của tỉnh năm 2024 giao Tòa án nhân dân tỉnh phối hợp với Sở TT&TT thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa CSDLQG về dân cư với CSDL công bố bản án, quyết định của Tòa án. Tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Tòa án nhân dân tối cao.	Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an hướng dẫn triển khai các nội dung này để địa phương triển khai đảm bảo đúng tiến độ.
37	Nghệ An	CSDL về hồ sơ vụ án của Tòa án nhân dân	Hiện theo kế hoạch triển khai Đề án 06/CP của Trung ương và của tỉnh năm 2024 giao Tòa án nhân dân tỉnh phối hợp với Sở TT&TT thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa CSDLQG về dân cư với CSDL về hồ sơ vụ án của Tòa án nhân dân. Tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Tòa án nhân dân tối cao.	Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an hướng dẫn triển khai các nội dung này để địa phương triển khai đảm bảo đúng tiến độ.



T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
38	Nghệ An	CSDL thông tin Quyết định thi hành các biện pháp ngăn chặn đối với công dân đang trong quá trình điều tra; CSDL thống kê tư pháp, thống kê tội phạm; các CSDL khác liên quan đến công chức, viên chức trong ngành	Hiện theo kế hoạch triển khai Đề án 06/CP của Trung ương và của tỉnh năm 2024 giao Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phối hợp với Sở TT&TT thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa CSDLQG về dân cư với CSDL thông tin Quyết định thi hành các biện pháp ngăn chặn đối với công dân đang trong quá trình điều tra; CSDL thống kê tư pháp, thống kê tội phạm; các CSDL khác liên quan đến công chức, viên chức trong ngành. Tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.	Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an hướng dẫn triển khai các nội dung này để địa phương triển khai đảm bảo đúng tiến độ.
39	Quảng Ngãi	Cơ sở dữ liệu trong Danh mục tại Quyết định số 3021/QĐ-BNG ngày 31/10/2023 của Bộ Ngoại giao	Chưa tiếp cận được một số hệ thống cơ sở dữ liệu thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Ngoại giao; cụ thể là theo nội dung Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, dịch vụ chia sẻ dữ liệu và dữ liệu mở của Bộ Ngoại giao ban hành kèm theo Quyết định số 3021/QĐ-BNG ngày 31/10/2023 của Bộ Ngoại giao.	Đề nghị Bộ Ngoại giao và các đơn vị có thẩm quyền hướng dẫn, cho phép các cơ quan, đơn vị ngành Ngoại vụ kết nối, khai thác, sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu trong Danh mục tại Quyết định số 3021/QĐ-BNG ngày 31/10/2023 của Bộ Ngoại giao theo đúng các tiêu chuẩn, quy định của Chính phủ.
40	Quảng Ngãi	Hệ thống Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục; Hệ thống thông tin phổ cập giáo dục - xóa mù chữ	Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi đang triển khai thử nghiệm hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC). Trong các phân hệ đang triển khai trên IOC tỉnh đã được tích hợp và chia sẻ dữ liệu từ các hệ thống sẵn có thông qua các hàm API do các hệ thống cung cấp. <b>Tuy nhiên, đối với 02 phân hệ Giám sát điều hành lĩnh vực giáo dục; Giám sát điều hành lĩnh vực tàu cá</b> hiện chưa có API kết nối.	Kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tổng cục thủy sản hỗ trợ, cung cấp API đối với các Hệ thống Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và Hệ thống giám sát tàu cá để tích hợp, chia sẻ dữ liệu lên Trung tâm IOC tỉnh, đồng thời đảm bảo toàn nguồn dữ liệu trên IOC luôn đúng, đủ, sạch, sống.

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
41	Quảng Ngãi	Hệ thống giám sát tàu cá	Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi đang triển khai thử nghiệm hệ thống Trung tâm điều hành thông minh (IOC). Trong các phân hệ đang triển khai trên IOC tỉnh đã được tích hợp và chia sẻ dữ liệu từ các hệ thống sẵn có thông qua các hàm API do các hệ thống cung cấp. <b>Tuy nhiên, đối với 02 phân hệ Giám sát điều hành lĩnh vực giáo dục; Giám sát điều hành lĩnh vực tàu cá</b> hiện chưa có API kết nối.	Kiến nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tổng cục thủy sản hỗ trợ, cung cấp API đối với các Hệ thống Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và Hệ thống giám sát tàu cá để tích hợp, chia sẻ dữ liệu lên Trung tâm IOC tỉnh, đồng thời đảm bảo toàn nguồn dữ liệu trên IOC luôn đúng, đủ, sạch, sống.
42	Quảng Ngãi	Các Hệ thống thông tin của Bộ Tu pháp như: Quản lý hộ tịch, Lý lịch tu pháp	- Các phần mềm quá tải, thường xuyên dừng hoạt động, mất kết nối. - Thời gian triển khai kết nối Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với các Hệ thống của Bộ Tu pháp quá ngắn, trong khi phương án, giải pháp cũng như tài liệu hướng dẫn kỹ thuật kết nối của Bộ Tu pháp chưa tối ưu, phải điều chỉnh nhiều lần, dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.	Đề nghị Bộ Tu pháp nâng cấp hạ tầng, đảm bảo nhu cầu sử dụng; đồng thời cần hoàn thiện thống nhất tài liệu hướng dẫn trước khi triển khai cho địa phương thực hiện.
43	Đắk Lắk	Hệ thống quản lý Hộ tịch	Kết nối Hệ thống Quản lý Hộ tịch qua trục LGSP - NDXP thường xuyên phát sinh lỗi. Gây khó khăn trong quá trình liên thông hồ sơ từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính sang Hệ thống Quản lý Hộ tịch.	Kiểm tra, xác định lỗi hay phát sinh tại hệ thống nào, khắc phục ổn định kết nối.
44	Đắk Lắk	Hệ thống Đăng ký kinh doanh	Kết nối Hệ thống Đăng ký Kinh doanh qua trục LGSP - NDXP thường xuyên phát sinh lỗi. Dẫn tới không thể thực hiện tra cứu, đồng bộ hồ sơ.	Kiểm tra, xác định lỗi hay phát sinh tại hệ thống nào, khắc phục ổn định kết nối.
45	Đắk Lắk	Công dịch vụ công đổi giấy phép lái xe	API tra cứu hồ sơ chưa cung cấp đủ các trường thông tin như ngày có kết quả, ngày trả kết quả, tệp kết quả. Dẫn tới khó khăn trong việc tra cứu, đồng bộ kết quả xử lý hồ sơ.	Bổ sung thêm các trường thông tin: ngày có kết quả, ngày trả kết quả, tệp kết quả của hồ sơ trong API tra cứu hồ sơ.
46	Nam Định	CSDL, HTTT triển khai tại các		Đề nghị Bộ Y tế chỉ đạo và triển khai việc kết nối, khai thác dữ

<b>T T</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Vấn đề vướng mắc</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đề xuất</b>
		Bệnh viện, cơ sở y tế		liệu đối với các Hệ thống thông tin đang triển khai tại các Bệnh viện, cơ sở y tế.
47	Nam Định	CSDL, HTTT triển khai tại các Trường học, cơ sở giáo dục		Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo và triển khai việc kết nối, khai thác dữ liệu đối với các Hệ thống thông tin đang triển khai tại các Trường học, cơ sở giáo dục.
48	Đắk Nông	Hệ thống quản lý Hộ tịch	Kết nối Hệ thống Quản lý Hộ tịch qua trục LGSP - NDXP thường xuyên phát sinh lỗi, bị gián đoạn. Gây khó khăn trong quá trình liên thông hồ sơ từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính sang Hệ thống Quản lý Hộ tịch.	Kiểm tra, xác định lỗi hay phát sinh tại hệ thống nào, khắc phục ổn định kết nối.
49	Đắk Nông	Hệ thống Đăng ký kinh doanh	Kết nối Hệ thống Đăng ký Kinh doanh qua trục LGSP - NDXP thường xuyên phát sinh lỗi. Dẫn tới không thể thực hiện tra cứu, đồng bộ hồ sơ.	Kiểm tra, xác định lỗi hay phát sinh tại hệ thống nào, khắc phục ổn định kết nối.
50	Đắk Nông	Công dịch vụ công đổi giấy phép lái xe	API tra cứu hồ sơ chưa cung cấp đủ các trường thông tin như ngày có kết quả, ngày trả kết quả, tệp kết quả. Dẫn tới khó khăn trong việc tra cứu, đồng bộ kết quả xử lý hồ sơ.	Bổ sung thêm các trường thông tin: ngày có kết quả, ngày trả kết quả, tệp kết quả của hồ sơ trong API tra cứu hồ sơ.
51	Bình Dương	Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký kinh doanh	- CSDL đăng ký kinh doanh thường xuyên bị chậm, quá thời gian phản hồi, 03 API: API cung cấp danh sách hồ sơ xử lý trong khoảng thời gian của doanh nghiệp, API cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý hồ sơ đăng ký của doanh nghiệp, API cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý hồ sơ đăng ký của hộ kinh doanh bị lỗi đến nay vẫn chưa được khắc phục. - Kết nối, chia sẻ trùng lặp trên 02 nền tảng kết nối, chia sẻ quốc gia.	Bộ Kế hoạch và đầu tư phối hợp với Cục Chuyên đổi số quốc gia rà soát, đánh giá hệ thống hạ tầng để đảm bảo kết nối dữ liệu ổn định, nhanh chóng. Thường xuyên theo dõi, giám sát và khắc phục sự cố kịp thời. - Thống nhất một mô hình kết nối dùng chung trên toàn quốc.

<b>T T</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Vấn đề vướng mắc</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đề xuất</b>
52	Bình Duong	Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia	Chưa cung cấp tài liệu hướng dẫn khai thác dữ liệu (mục đích kết nối, phần mềm nào được kết nối khai thác,...) dẫn đến việc địa phương gặp khó khăn trong việc khai thác hiệu quả các dữ liệu đã kết nối.	Bộ Tài nguyên và Môi trường cần ban hành văn bản hướng dẫn khai thác bao gồm đầy đủ thông tin về mục đích kết nối, phần mềm khai thác, quy trình khai thác,...
53	Bình Duong	Liên thông Tài nguyên môi trường - Thuế	Sở TNMT đã triển khai phần mềm Vilis tại tỉnh nên không có nhu cầu kết nối chia sẻ. Do đó kiến nghị không tính vào Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức trong đánh giá DTI hàng năm.	Không tính vào tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức trong đánh giá DTI hàng năm.
54	Bình Duong	Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến	Kết nối thường xuyên chậm, quá thời gian phản hồi, ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của các cơ quan nhà nước.	Bộ Tư pháp phối hợp với Cục Chuyển đổi số quốc gia rà soát, đánh giá hệ thống hạ tầng để đảm bảo kết nối dữ liệu ổn định, nhanh chóng. Thường xuyên theo dõi, giám sát và khắc phục sự cố kịp thời.
55	Bình Duong	Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch	Kết nối thường xuyên chậm, quá thời gian phản hồi, ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của các cơ quan nhà nước	Bộ Tư pháp phối hợp với Cục Chuyển đổi số quốc gia rà soát, đánh giá hệ thống hạ tầng để đảm bảo kết nối dữ liệu ổn định, nhanh chóng. Thường xuyên theo dõi, giám sát và khắc phục sự cố kịp thời.
56	Bình Duong	Hệ thống Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến	Kết nối thường xuyên chậm, quá thời gian phản hồi, ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của các cơ quan nhà nước.	Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với Cục Chuyển đổi số quốc gia rà soát, đánh giá hệ thống hạ tầng để đảm bảo kết nối dữ liệu ổn định, nhanh chóng. Thường xuyên theo dõi, giám sát và khắc phục sự cố

<b>T T</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Vấn đề vướng mắc</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đề xuất</b>
				kịp thời.
57	Bình Duong	Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện	Chưa cung cấp tài liệu hướng dẫn khai thác dữ liệu (mục đích kết nối, phần mềm nào được kết nối khai thác,...) dẫn đến việc địa phương gặp khó khăn trong việc khai thác hiệu quả các dữ liệu đã kết nối.	Bộ Giao thông vận tải cần ban hành văn bản hướng dẫn khai thác bao gồm đầy đủ thông tin về mục đích kết nối, phần mềm khai thác, quy trình khai thác,...
58	Bình Duong	Hệ thống danh mục điện tử dùng chung của Bộ Tài chính	Chưa có văn bản triển khai, tài liệu kỹ thuật kết nối, khai thác dữ liệu.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Tài chính ban hành văn bản, tài liệu kỹ thuật kết nối, khai thác dữ liệu đối với Hệ thống danh mục điện tử dùng chung của Bộ Tài chính.</li> <li>- Hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương trong quá trình kết nối và khai thác dữ liệu.</li> </ul>
59	Bình Duong	Hệ thống danh mục dùng chung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chưa có văn bản triển khai, tài liệu kỹ thuật kết nối, khai thác dữ liệu.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành văn bản, tài liệu kỹ thuật kết nối, khai thác dữ liệu đối với Hệ thống danh mục dùng chung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</li> <li>- Hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương trong quá trình kết nối và khai thác dữ liệu.</li> </ul>
60	Bình Duong	Cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe	Chưa có văn bản triển khai, tài liệu kỹ thuật kết nối, khai thác dữ liệu.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Giao thông vận tải ban hành văn bản, tài liệu kỹ thuật kết nối, khai thác dữ liệu đối với Cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe.</li> <li>- Hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương trong quá trình kết nối và khai thác dữ liệu.</li> </ul>
61	Bình Duong	Hệ thống CSDL về an sinh xã hội	Chưa có văn bản triển khai, tài liệu kỹ thuật kết nối, khai thác dữ liệu.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành văn bản,</li> </ul>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
				<p>tài liệu kỹ thuật kết nối, khai thác dữ liệu đối với Cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội.</p> <p>- Hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương trong quá trình kết nối và khai thác dữ liệu.</p>
62	Ninh Thuận	Quản lý lý lịch tư pháp dùng chung		Hạn chế tối đa việc cập nhật, nâng cấp Hệ thống trong giờ hành chính tránh các sự cố như mất kết nối, hoặc lỗi không cập nhật được.
63	Ninh Thuận	Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- API thỉnh thoảng gặp lỗi timeout không kết nối được (có báo trên nhóm kết nối NDXP).</li> <li>- Thời gian phản hồi API cũng thường xuyên bị chậm (&gt;30s) dẫn đến không đảm bảo kết nối thông suốt, ổn định. Nội dung này rất quan trọng vì gọi toàn timeout sẽ dẫn đến hay bị thiếu hồ sơ hoặc hồ sơ ko được cập nhật trạng thái mới nhất.</li> <li>- Thành phần hồ sơ và kết quả xử lý trả về không có ID File hoặc có ID File thì không biết lấy dữ liệu thế nào dẫn đến ảnh hưởng đến điểm số của đơn vị và tỉnh trong các thống kê báo cáo về số hóa thành phần hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ.</li> <li>- Đối với hồ sơ đăng ký hợp tác xã không trả về thông tin mã và tên thủ tục dẫn đến không biết hồ sơ thuộc thủ tục nào.</li> </ul>	Sớm khắc phục các lỗi và cung cấp đầy đủ các thông tin như: Thời gian kết thúc, thành phần hồ sơ, file kết quả hồ sơ.
64	Ninh Thuận	Hệ thống đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và Cơ sở dữ liệu đối tượng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu Ngày hồ sơ có kết quả (hồ sơ đã xử lý xong và chờ công dân đến lấy) đối với các hồ sơ ở trạng thái kết thúc (đã xử lý xong, đã trả kết quả).</li> <li>- Thiếu tệp kết quả nhằm thuận tiện cho người dân tra cứu thông tin,</li> </ul>	Xem xét, bổ sung các nội dung trường thông tin: (i)- Ngày hồ sơ có kết quả (hồ sơ đã xử lý xong và chờ trả kết quả) đối với các hồ sơ ở trạng thái kết thúc 9, 10; (ii)- Tệp kết quả xử

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
		bảo trợ xã hội	<p>cũng như thuận tiện trong việc quản lý hồ sơ của các đơn vị.</p> <p>Nội dung này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận kiên nghị tại Báo cáo số 155/BC-UBND ngày 24/6/2024 và có Công văn trả lời của Bộ Giao thông và Vận tải tại Văn bản số 6688/BGTVT-TTCNTT ngày 24/6/2024 về việc trả lời kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc chia sẻ bổ sung một số trường dữ liệu với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (Văn bản kèm theo). Đến nay, vẫn chưa được hỗ trợ thực hiện.</p>	<p>lý hồ sơ; Xây dựng (Hệ thống cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ và cung cấp thông tin quy hoạch; Hệ thống cấp chứng chỉ hành nghề), cụ thể:</p> <p>a) Sớm cung cấp đầy đủ tài liệu, API kết nối và đầu mối phối hợp, hỗ trợ kết nối với Cổng dịch vụ công tỉnh theo hướng kết nối 2 chiều, hoàn thành kết nối, tích hợp, đồng bộ thông tin tiếp nhận, xử lý hồ sơ, quy trình giải quyết TTHC giữa các Hệ thống với Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp Bộ, cấp tỉnh.</p>
65	Ninh Thuận	Hệ thống cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ và cung cấp thông tin quy hoạch; Hệ thống cấp chứng chỉ hành nghề của Bộ Xây dựng	<p>Chưa cung cấp đầy đủ tài liệu, API kết nối và đầu mối phối hợp, hỗ trợ kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo hướng kết nối hai chiều.</p>	<p>Các Bộ, ngành quan tâm chỉ đạo hỗ trợ kết nối, đồng bộ, chia sẻ đầy đủ các trường thông tin có liên quan (trạng thái, kết quả, tiến trình xử lý hồ sơ, thời gian tiếp nhận, thời gian trả kết quả...) phục vụ công tác đối soát dữ liệu hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, triển khai dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ... giữa các Hệ thống chuyên ngành với Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh tránh tiếp diễn tình trạng cán bộ, công chức, viên chức phải thực hiện cập nhật trên nhiều hệ</p>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
				thông, gây lãng phí thời gian, chi phí, nguồn lực, giảm năng suất lao động
66	Phú Thọ	CSDL giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Thọ mới chỉ đồng bộ thông tin, dữ liệu hồ sơ, thủ tục hành chính; còn các dữ liệu như thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC chưa thực hiện được, dẫn tới khó khăn trong việc xác định các chỉ số thực hiện nhiệm vụ của đơn vị và tái sử dụng kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định số 468/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.	
67	Phú Thọ	Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp, quản lý hộ tịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa đồng bộ dữ liệu với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh nên khi cán bộ tiếp nhận hồ sơ thuộc 02 lĩnh vực này vẫn phải nhập song song dữ liệu hồ sơ lên 02 hệ thống, dẫn tới việc ảnh hưởng thời gian, tiến độ công việc.</li> <li>- Việc kết nối CSDL các bộ ngành chưa thống nhất, còn phụ thuộc vào nghiệp vụ của từng TTHC dẫn tới khó khăn cho các địa phương khi tích hợp và triển khai kết nối hệ thống.</li> </ul>	
68	Quảng Bình	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 6/9 API kết nối không lấy được dữ liệu (Gồm: Danh sách hồ sơ, Thông tin hồ sơ của Doanh nghiệp, Hộ kinh doanh, Hợp tác xã).</li> <li>- UBND Quảng Bình đã có Công văn số 1041/UBND-KSTT ngày 06/6/2024 về việc đăng ký sử dụng dịch vụ từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp nhưng đến nay chưa được Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ cung cấp thông tin kết nối</li> </ul>	Kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo đơn vị vận hành Hệ thống phần mềm tối ưu hóa dữ liệu hoặc máy chủ để Hệ thống trả dữ liệu kịp thời, đầy đủ về Hệ thống thông tin của tỉnh; Hỗ trợ cung cấp thông tin kết nối, hỗ trợ tỉnh hoàn thành kết nối, phản hồi kịp thời, thường xuyên trên nhóm hỗ trợ kỹ thuật do Văn phòng Chính phủ thiết lập.



T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
69	Hải Phòng	Cơ sở dữ liệu Hệ thống quản lý Lý lịch tư pháp dùng chung	<p>- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về dữ liệu đã được ban hành khá đầy đủ, tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị áp dụng, thực thi. Tuy nhiên, trên thực tế thực hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, như: Các Bộ, ngành, địa phương triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu riêng, tại nhiều thời điểm khác nhau nên khi đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia và thành phố còn chưa thống nhất và phù hợp. Nhiều hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành triển khai chưa sẵn sàng chia sẻ dữ liệu, kết nối nên địa phương triển khai gặp nhiều khó khăn.</p> <p>- Cơ sở dữ liệu Hệ thống quản lý Lý lịch tư pháp dùng chung mới chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận, cập nhật và tra cứu thông tin lý lịch tư pháp mang tính chất nội bộ, chưa kết nối liên thông được với hệ thống dữ liệu của các cấp, các ngành có liên quan trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho Sở Tư pháp nên quá trình thực hiện gặp nhiều khó khăn, mất nhiều thời gian tra cứu thủ công.</p>	Đề nghị Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao sớm triển khai các giải pháp để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành; phối hợp thực hiện cơ chế tích hợp, chia sẻ cơ sở dữ liệu điện tử dùng chung về thông tin án tích của công dân.
70	Hải Phòng	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư		Đề xuất tích hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp dùng chung, để khi nhập số Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của công dân thì tự động điền thông tin khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư vào biểu mẫu, phục vụ cho việc cập nhật, khai thác thông tin cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân.
71	Hải Phòng	Phân định cơ sở dữ liệu		Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
		của bộ, ngành, địa phương		ban hành danh mục dữ liệu dùng chung, tuy nhiên nhiều bộ chưa ban hành danh mục dữ liệu chuyên ngành, việc địa phương ban hành danh mục dữ liệu trước khi các bộ, ngành ban hành danh mục dữ liệu tạo sự không thống nhất giữa các bộ và địa phương. Các bộ cần làm rõ dữ liệu nào bộ thực hiện và địa phương được chia sẻ khai thác, dữ liệu nào địa phương phải làm và chia sẻ cập nhật về bộ, để tránh trùng lặp và không đồng bộ giữa trung ương và địa phương.
72	Đà Nẵng	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	<p>1. Theo Quy định tại Điều 9 Luật Căn cước 2023, thông tin trong Cơ sở dữ liệu (CSDLQG) về dân cư có 26 trường thông tin công dân. Tuy nhiên, hiện nay Bộ Công an chỉ mới chia sẻ 20 trường thông tin công dân theo Công văn số 761/VPCP-KSTT ngày 29/01/2022 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn kết nối, tích hợp, chia sẻ với CSDLQG về dân cư với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ xác thực, chia sẻ thông tin công dân khi thực hiện thủ tục hành chính.</p> <p>2. Hiện nay, một số trường thông tin trong 20 trường thông tin công dân đã được chia sẻ theo Công văn số 761/VPCP-KSTT ngày 29/01/2022 của Văn phòng Chính phủ vẫn chưa chính xác hoặc chưa có thông tin như Tôn giáo, Nhóm máu, Tình trạng hôn nhân, Thông tin vợ/chồng, Con,...</p> <p>3. Bộ Công an chỉ mới chia sẻ 02 dịch vụ xác thực (xác thực thông tin</p>	<p>1. Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan thu thập đầy đủ 26 trường thông tin công dân theo quy định tại Điều 9 Luật Căn cước 2023.</p> <p>2. Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Công an tiếp làm sạch các trường dữ liệu trong CSDLQG về dân cư như Tôn giáo, Nhóm máu, Tình trạng hôn nhân, Thông tin vợ/chồng, Con,...</p> <p>3. Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Công an thực hiện chia sẻ toàn bộ dữ liệu dân cư của địa phương cho địa phương sử dụng, phục vụ các bài toán phân</p>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
			<p>hộ gia đình, xác thực số Chứng minh nhân dân với số Căn cước) và 01 dịch vụ tra cứu 20 trường thông tin công dân. Chưa chia sẻ, hướng dẫn kết nối và chia sẻ toàn bộ dữ liệu dân cư của địa phương để phục vụ các bài toán phân tích về tình hình dân cư của địa phương theo nhu cầu riêng, phục vụ công tác theo dõi, chỉ đạo, điều hành liên quan đến dân cư trên địa bàn; đặc biệt là kết hợp dữ liệu dân cư với các dữ liệu dùng chung, dữ liệu chuyên ngành khác để thực hiện các bài toán phân tích, tổng hợp số liệu.</p>	<p>tích dữ liệu có liên quan đến dữ liệu dân cư.</p>
73	Đà Nẵng	Phân mềm thông báo lưu trú	<p>Từ năm 2013, thành phố Đà Nẵng đã triển khai Phần mềm lưu trú trực tuyến cho các cơ sở lưu trú trên địa bàn; theo đó, các sở ngành và địa phương gồm Công an thành phố, Sở Du lịch, Cục Thống kê, UBND các quận huyện phường xã tại thành phố Đà Nẵng sử dụng chung thông tin, dữ liệu của Phần mềm lưu trú trực tuyến thành phố để phục vụ công tác quản lý nhà nước và chỉ đạo, điều hành. Đến đầu năm 2022, Bộ Công an triển khai phần mềm thông báo lưu trú ASM trên toàn quốc.</p> <p>Triển khai thực hiện Kế hoạch phối hợp số 81/KHPH-TCTĐA06/CPTW-BCĐĐA06/CPĐN ngày 28/7 năm 2023 giữa Tổ công tác triển khai Đề án 06 của Chính phủ và Ban chỉ đạo triển khai Đề án 06 thành phố Đà Nẵng về triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Đề án 06 tại thành phố Đà Nẵng. Theo đó, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương trong công tác quản lý về lưu trú, C06 hỗ trợ thành phố Đà Nẵng triển khai 05/43 mô hình điểm liên quan đến quản lý lưu trú trên địa bàn; đặc biệt là mô hình số 39: “Phân tích tình hình du lịch thông qua lưu trú”.</p>	<p>Để kịp thời có thông tin, số liệu lưu trú phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo thành phố Đà Nẵng, quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ tốt hơn về du lịch, giao thông, an toàn thực phẩm,... kính đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Công an, C06 quan tâm, hỗ trợ triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu lưu trú từ phần mềm thông báo lưu trú.</p>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
			<p>Sở Thông tin và Truyền thông (TT&amp;TT) thành phố Đà Nẵng (cơ quan thường trực thực hiện Kế hoạch phối hợp) đã có Công văn số 1950/STTTT-CNTT ngày 15/8/2023 và Công văn số 3012/STTTT-CNTT ngày 27/11/2023; Sở Du lịch (cơ quan trực tiếp sử dụng dữ liệu lưu trú) đã có Công văn số 1327/SDL-VP ngày 18/08/2023 và Công văn số 270/SDL-VP ngày 27/02/2024 gửi Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (C06) đề nghị hỗ trợ kết nối, chia sẻ dữ liệu từ Phần mềm thông báo lưu trú. UBND thành phố Đà Nẵng cũng đã báo cáo, kiến nghị Bộ Công an hỗ trợ kết nối, chia sẻ dữ liệu từ Phần mềm Thông báo lưu trú (Báo cáo định kỳ). Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi từ C06.</p>	
74	Đà Nẵng	Hệ thống giám sát tàu cá	<p>Thành phố Đà Nẵng đã trang bị thiết bị giám sát hành trình cho các tàu cá Đà Nẵng từ nguồn kinh phí từ ngân sách thành phố; dữ liệu từ các thiết bị được kết nối về Hệ thống giám sát tàu cá của Tổng Cục Thủy sản (<a href="https://gstc.tongcucthuysan.gov.vn">https://gstc.tongcucthuysan.gov.vn</a>). Tuy nhiên, hiện Tổng cục Thủy sản chỉ cung cấp tài khoản để đăng nhập vào web; chưa cung cấp dịch vụ API để kết nối, tích hợp.</p>	<p>Kính đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chia sẻ dữ liệu giám sát hành trình tàu cá qua API; và xây dựng tài liệu hướng dẫn để địa phương thực hiện tích hợp, kết nối, khai thác dữ liệu.</p>
75	Đà Nẵng	Hệ thống quản lý giám sát bệnh truyền nhiễm, Phần mềm thống kê y tế	<p>Sở Y tế thành phố Đà Nẵng đã có Công văn số 3665/SYT-KHTC ngày 08/8/2024 gửi Cục Y tế dự phòng và Trung tâm thông tin y tế quốc gia (Bộ Y tế) đề nghị hỗ trợ cung cấp thông tin từ Hệ thống quản lý giám sát bệnh truyền nhiễm, Phần mềm thống kê y tế để kết nối, khai thác phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, thay thế báo cáo giấy bằng báo cáo điện tử. Tuy nhiên, đến nay Sở Y tế chưa nhận được phản hồi, hỗ trợ từ Cục Y tế</p>	<p>Kính đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Y tế thực hiện chia sẻ dữ liệu với Hệ thống quản lý giám sát bệnh truyền nhiễm, Phần mềm thống kê y tế (qua các dịch vụ API) để thành phố Đà Nẵng khai thác, sử dụng.</p>

<b>T T</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Vấn đề vướng mắc</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đề xuất</b>
			dự phòng và Trung tâm thông tin y tế quốc gia.	
76	Đà Nẵng	Hệ thống Giám sát hành trình, Hệ thống quản lý đăng kiểm xe	UBND thành phố Đà Nẵng đã có Công văn số 7803/UBND-SGTVT ngày 10/10/2018 gửi Bộ Giao thông vận tải về việc hỗ trợ chia sẻ dữ liệu thiết bị giám sát hành trình từ Hệ thống Giám sát hành trình, Hệ thống quản lý đăng kiểm xe. Tuy nhiên, đến nay Cục Đường bộ Việt Nam chỉ cung cấp tài khoản để đăng nhập vào web; chưa cung cấp dịch vụ API để kết nối, tích hợp.	Kính đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Giao thông vận tải chia sẻ dữ liệu giám sát hành trình phương tiện kinh doanh vận tải qua API; và xây dựng tài liệu hướng dẫn để địa phương thực hiện tích hợp, kết nối, khai thác dữ liệu.
77	Đà Nẵng	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cung cấp API phục vụ tra cứu thông tin từng doanh nghiệp, hộ kinh doanh nhưng chưa có API chia sẻ thông tin của tất cả doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ công tác quản lý nhà nước của các sở, ngành chuyên môn liên quan.	Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, chia sẻ dữ liệu, thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với các Hệ thống thông tin/Cơ sở dữ liệu của các tỉnh thành, phục vụ công tác quản lý nhà nước, hỗ trợ các doanh nghiệp tại địa phương hiệu quả hơn.
78	Đà Nẵng	Sổ Bảo hiểm xã hội	Thành phố Đà Nẵng đã ban hành 05 Công văn về việc đề nghị Bảo hiểm xã hội Đà Nẵng, Trung tâm Công nghệ thông tin - Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc chia sẻ dữ liệu của Sổ Bảo hiểm xã hội (Mã số BHXH, họ tên, số CMND/CCCD, giới tính, ngày tháng năm sinh, quá trình tham gia, ...), giúp cắt giảm thành phần hồ sơ “Bản sao Sổ bảo hiểm xã hội” cần phải nộp khi công dân, doanh nhân phải nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính liên quan. Tuy nhiên, sau nhiều lần trao đổi, đến nay Trung tâm Công nghệ	Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia sẻ các dữ liệu phục vụ tra cứu dữ liệu của Sổ Bảo hiểm xã hội (Mã số BHXH, họ tên, số CMND/CCCD, giới tính, ngày tháng năm sinh, quá trình tham gia, ...), giúp cắt giảm thành phần hồ sơ “Bản sao Sổ bảo hiểm xã hội” cần phải nộp khi công dân, doanh nhân

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
			thông tin - Bảo hiểm xã hội Việt Nam chưa chia sẻ các dữ liệu này.	phải nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính liên quan này.
79	Đà Nẵng	Dữ liệu nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp	<p>Thành phố Đà Nẵng đã ban hành 02 Công văn về việc đề nghị Bảo hiểm xã hội Đà Nẵng về việc chia sẻ các dữ liệu phục vụ tra cứu dữ liệu nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp, giúp cắt giảm thành phần hồ sơ “Văn bản của cơ quan chức năng xác nhận doanh nghiệp không nợ bảo hiểm xã hội” cần phải nộp khi tổ chức, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính liên quan .</p> <p>Đến nay, các dữ liệu đã được Bảo hiểm xã hội Đà Nẵng chia sẻ qua file excel, đáp ứng được nhu cầu thống kê, nhưng chưa đảm bảo về tính kịp thời, giá trị pháp lý của dữ liệu được chia sẻ.</p>	Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia sẻ các dữ liệu qua API phục vụ tra cứu dữ liệu nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp, giúp cắt giảm thành phần hồ sơ “Văn bản của cơ quan chức năng xác nhận doanh nghiệp không nợ bảo hiểm xã hội” cần phải nộp khi tổ chức, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính liên quan.
80	Đà Nẵng	Dữ liệu của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	Thành phố Đà Nẵng đã ban hành 02 Công văn về việc đề nghị Bảo hiểm xã hội Đà Nẵng về việc chia sẻ dữ liệu Tổng số lượng người lao động được doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội, Tổng số lượng lao động nước ngoài được đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn, giúp hoàn thiện CSDL doanh nghiệp thành phố, phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn thành phố được hiệu quả hơn.	Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo nghị Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia sẻ số liệu Tổng số lượng người lao động được doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội, Tổng số lượng lao động nước ngoài được đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn.
81	Đà Nẵng	Dữ liệu liên quan đến doanh nghiệp nợ thuế, thuộc loại rủi ro cao về thuế, có quyết định cưỡng chế hoá đơn	Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Đà Nẵng đã có Công văn số 2506/STTTT-CNTT ngày 18/9/2020 gửi Cục Thuế Đà Nẵng về chia sẻ một số trường dữ liệu doanh nghiệp cho Hệ thống quản lý rủi ro của thành phố nhưng đến nay chưa nhận được phản hồi nhưng hiện nay chỉ chia sẻ dữ liệu dưới dạng excel.	Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính (Tổng Cục Thuế) chia sẻ số liệu qua API để phục vụ tra cứu dữ liệu liên quan đến doanh nghiệp nợ thuế, thuộc loại rủi ro cao về thuế, có quyết định

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
				<p>cường chế hoá đơn, giúp cắt giảm thành phần hồ sơ “Văn bản của cơ quan chức năng xác nhận doanh nghiệp không nợ thuế” cần phải nộp khi tổ chức, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính liên quan.</p>
82	Đà Nẵng	<p>Số liệu doanh thu, số tiền nộp ngân sách, dữ liệu liên quan đến doanh nghiệp thuộc loại rủi ro cao về thuế, có quyết định cưỡng chế hoá đơn của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh</p>	<p>Thành phố Đà Nẵng đã ban hành 03 Công văn gửi Cục Thuế thành phố Đà Nẵng về chia sẻ dữ liệu để hoàn thiện CSDL doanh nghiệp thành phố Đà Nẵng. Cục Thuế thành phố Đà Nẵng có văn bản báo cáo, xin ý kiến Tổng cục Thuế (Công văn số 1240/CT-CNTT ngày 30/3/2020 về cung cấp số liệu theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Đà Nẵng).</p> <p>Ngày 29/4/2020, Tổng cục Thuế có Công văn trả lời số 1721/TCT-KK. Theo đó, căn cứ quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan (Điều 70, Điều 73 và Điều 74 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Điều 73, Điều 100 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 (có hiệu lực từ 01/7/2020); Khoản 2, Điều 43 và Điều 47 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.) thì các thông tin về doanh thu và số nộp NSNN của doanh nghiệp thuộc loại thông tin phải bảo mật của người nộp thuế. Việc cung cấp các số liệu này của người nộp thuế theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Đà Nẵng là để hoàn thiện CSDL và cung cấp dữ liệu này cho bên thứ ba dùng chung không thuộc các trường hợp được công khai thông tin theo quy định tại Luật Quản lý thuế.</p>	<p>Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ tài chính (Tổng Cục Thu) rà soát, cập nhật các quy định về chia sẻ thông tin về doanh thu và số nộp NSNN của doanh nghiệp, phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp được hiệu quả.</p>

T T	Tỉnh/TP	Vấn đề vướng mắc	Nội dung	Đề xuất
83	Đà Nẵng	Số liệu tiêu thụ điện của Khách hàng ngoài sinh hoạt (khách hàng doanh nghiệp)	Hiện nay, thành phố Đà Nẵng đang nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện CSDL doanh nghiệp thành phố. Trong đó đánh giá dữ liệu tiêu thụ điện của doanh nghiệp là một trong các chỉ số quan trọng phản ánh sức khỏe của doanh nghiệp. Tổng Công ty Điện lực Việt Nam đang chia sẻ dữ liệu tra cứu lượng tiêu thụ điện của từng khách hàng, chưa chia sẻ dữ liệu của một nhóm khách hàng (ví dụ khách hàng doanh nghiệp).	Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Tổng Công ty Điện lực Việt Nam nghiên cứu, chia sẻ số liệu tiêu thụ điện của Khách hàng ngoài sinh hoạt (khách hàng doanh nghiệp) hàng tháng.
84	Điện Biên	Hệ thống Dịch vụ công của bộ, ngành (như Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế...)	một số Hệ thống Dịch vụ công của Bộ, ngành (như Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế,...) chưa cho phép Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh kết nối, hoặc một số CSDL/Hệ thống của Bộ, ngành (như CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Hệ thống dịch vụ công đổi giấy phép lái xe (Bộ Giao thông vận tải),...) đã cho kết nối, tuy nhiên chia sẻ thông tin hồ sơ TTHC không đầy đủ (như thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết,...) nên dẫn đến khó khăn trong quá trình theo dõi, thống kê hồ sơ TTHC, cán bộ phải nhập hồ sơ trên nhiều Hệ thống, chưa đáp ứng nhu cầu khai thác của địa phương.	Đề nghị các bộ, ngành có HTTT giải quyết TTHC, cung cấp DVCTT hỗ trợ, hướng dẫn địa phương kết nối, đồng bộ dữ liệu với HTTT giải quyết TTHC của tỉnh.
85	Điện Biên	HTTT đăng ký và quản lý hộ tịch	Hệ thống thường xuyên bị lỗi ảnh hưởng đến việc liên thông hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.	Đề nghị các bộ, ngành đã có CSDL/HTTT chia sẻ cần có phương án bảo đảm hạ tầng kỹ thuật của hệ thống, tránh tình trạng xảy ra lỗi kết nối để quá trình sử dụng và đồng bộ hồ sơ được thông suốt, không gây ảnh hưởng đến tiến độ xử lý công việc của cán bộ thực hiện nhiệm vụ và ảnh hưởng đến người dân, doanh nghiệp.



<b>T T</b>	<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Vấn đề vướng mắc</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đề xuất</b>
86	Hà Giang	CSDL đăng kiểm phương tiện	Chưa kết nối được với CSDL QG về đăng kiểm phương tiện. Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật chưa được ban hành.	Bộ Giao thông vận tải ban hành tài liệu hướng dẫn kỹ thuật kết nối, chia sẻ CSDLQG về đăng kiểm phương tiện.
87	Hà Giang	Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh	Mô hình kết nối của một số bộ, ngành chưa tuân thủ khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam. Theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, mô hình kết nối tổng thể triển khai qua duy nhất nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu quốc gia (NDXP), tuy nhiên, một số tài liệu kết nối của các bộ, ngành hướng dẫn kết nối qua trực liên thông văn bản quốc gia VDXP hoặc cho phép kết nối qua cả NDXP và VDXP.	Các bộ, ngành triển khai và hướng dẫn mô hình triển khai đảm bảo tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

## PHỤ LỤC VI

*Dự kiến phân bổ số lượng các doanh nghiệp công nghệ số cần phát triển thêm từ nay đến 2025*

<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Dự kiến phân bổ</b>
Hồ Chí Minh	8.372
Đà Nẵng	730
Hà Nội	5.127
Bắc Ninh	356
Cần Thơ	232
Bình Dương	387
Khánh Hòa	185
Vĩnh Phúc	158
Hải Phòng	288
Bà Rịa - Vũng Tàu	153
Bắc Giang	195
Đồng Nai	362
Hà Nam	71
Quảng Ninh	129
Hưng Yên	114
Thừa Thiên Huế	113
Hải Dương	143
Long An	132
Ninh Bình	60
Thái Nguyên	95
Lâm Đồng	100
Quảng Trị	49
Bình Phước	62
Quảng Bình	39
Quảng Nam	102
Kiên Giang	106
Bình Định	100
Nghệ An	185

<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Dự kiến phân bổ</b>
Tây Ninh	70
An Giang	122
Phú Thọ	69
Thanh Hoá	169
Đắk Lắk	103
Quảng Ngãi	68
Phú Yên	56
Gia Lai	72
Đắk Nông	32
Vĩnh Long	38
Bình Thuận	53
Ninh Thuận	34
Lào Cai	34
Hà Tĩnh	59
Nam Định	84
Bến Tre	56
Cà Mau	50
Hòa Bình	28
Kon Tum	17
Hậu Giang	28
Sơn La	37
Tiền Giang	71
Trà Vinh	33
Thái Bình	52
Đồng Tháp	44
Lạng Sơn	20
Lai Châu	11
Tuyên Quang	18
Bạc Liêu	23
Điện Biên	11
Hà Giang	13

<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Dự kiến phân bổ</b>
Sóc Trăng	42
Bắc Kạn	6
Yên Bái	18
Cao Bằng	11

## PHỤ LỤC VII

### Dự kiến phân bổ tỷ trọng TMDT/tổng doanh thu bán lẻ từ nay đến 2025

Tỉnh/TP	Tỷ trọng TMDT/tổng doanh thu bán lẻ
Hà Nội	40%
Bắc Ninh	40%
TP. Hồ Chí Minh	40%
Nam Định	20%
Hưng Yên	20%
Hải Dương	20%
Lạng Sơn	20%
Thái Nguyên	20%
Phú Thọ	20%
Thái Bình	20%
Lào Cai	20%
Bắc Giang	20%
Hà Nam	20%
Đà Nẵng	15%
Thừa Thiên Huế	15%
Vĩnh Phúc	15%
Lai Châu	15%
Quảng Ninh	15%
Bình Dương	15%
Thanh Hóa	10%
Bà Rịa - Vũng Tàu	10%
Lâm Đồng	10%
Ninh Bình	10%
Đắk Lắk	10%
Hải Phòng	10%
Đắk Nông	10%
Hòa Bình	10%
Nghệ An	10%
Đông Nai	10%
Long An	10%
Điện Biên	10%
Tuyên Quang	10%
Bến Tre	10%
Yên Bái	10%
Cần Thơ	10%
Quảng Nam	10%
Khánh Hòa	10%
Hà Tĩnh	10%
Cao Bằng	10%

<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Tỷ trọng TMĐT/tổng doanh thu bán lẻ</b>
Bình Thuận	10%
Kon Tum	10%
Tiên Giang	10%
An Giang	10%
Bình Phước	10%
Son La	10%
Gia Lai	10%
Ninh Thuận	10%
Hà Giang	10%
Quảng Ngãi	10%
Phú Yên	10%
Quảng Trị	10%
Bình Định	5%
Bắc Kạn	5%
Tây Ninh	5%
Đồng Tháp	5%
Trà Vinh	5%
Cà Mau	5%
Hậu Giang	5%
Vĩnh Long	5%
Bạc Liêu	5%
Kiên Giang	5%
Quảng Bình	5%
Sóc Trăng	5%

## PHỤ LỤC VIII

### Dự kiến phân bổ tỷ lệ người dân trưởng thành có sử dụng chữ ký số hoặc chữ ký điện tử từ nay đến 2025

Tỉnh/TP	Dự kiến phân bổ
TP. Hồ Chí Minh	7.272.154
Hà Nội	4.998.603
Bình Dương	1.027.648
Thanh Hoá	926.690
Đồng Nai	687.796
Hải Phòng	683.129
Đà Nẵng	614.951
Nghệ An	591.316
Quảng Ninh	444.705
Long An	424.524
Cà Mau	411.515
Bắc Ninh	388.479
Bến Tre	376.909
Lâm Đồng	369.855
Đắk Lắk	367.063
Quảng Nam	350.615
Hưng Yên	347.925
Khánh Hoà	338.454
Hải Dương	326.426
TP Cần Thơ	309.038
Bình Phước	294.608
Kiên Giang	293.101
Nam Định	289.623
Bà Rịa - Vũng Tàu	289.581
Vĩnh Phúc	282.721
Bắc Giang	277.478
Lạng Sơn	271.257
Phú Thọ	265.241
Bình Thuận	264.715
Thái Nguyên	258.835
Quảng Ngãi	252.793
Hà Tĩnh	251.134
Ninh Bình	245.448
Thừa Thiên Huế	245.334
Thái Bình	242.140

<b>Tỉnh/TP</b>	<b>Dự kiến phân bổ</b>
Đồng Tháp	241.625
Bình Định	241.148
An Giang	228.586
Lào Cai	225.123
Quảng Bình	221.775
Tiền Giang	217.547
Hậu Giang	211.728
Gia Lai	210.202
Quảng Trị	207.887
Hà Giang	198.386
Tây Ninh	196.863
Yên Bái	196.518
Sơn La	193.033
Hà Nam	164.746
Hoà Bình	164.276
Vĩnh Long	164.056
Sóc Trăng	158.586
Điện Biên	149.422
Phú Yên	144.565
Kon Tum	139.767
Trà Vinh	131.928
Bạc Liêu	116.479
Tuyên Quang	111.944
Cao Bằng	110.217
Ninh Thuận	106.319
Đắk Nông	105.993
Lai Châu	95.307
Bắc Kạn	64.201



## PHỤ LỤC IX

### Số lượng hệ thống thông tin cần phê duyệt, triển khai cấp độ

#### I. Thống kê số liệu triển khai bảo đảm an toàn HTTT của Bộ, ngành

STT	Bộ, ngành	Tổng HTTT	Tổng HTTT đã phê duyệt HSDXCĐ	Tỷ lệ phê duyệt HSDXCĐ (%)	Số lượng HTTT triển khai đầy đủ phương án	Tỷ lệ triển khai đầy đủ phương án (%)
1	Bộ Ngoại giao	6	5	83%	4	67%
2	Bộ Nội vụ	52	25	48%	25	48%
3	Bộ Tư pháp	31	28	90%	28	90%
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	39	39	100%	39	100%
5	Bộ Tài chính	105	81	77%	57	70%
6	Bộ Công thương	6	6	100%	6	100%
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	39	6	15%	6	15%
8	Bộ Giao thông vận tải	31	29	94%	26	84%
9	Bộ Xây dựng	18	12	67%	10	56%
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	109	34	31%	30	28%
11	Bộ Thông tin và Truyền thông	170	135	79%	100	59%
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	23	8	35%	8	35%
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	160	111	69%	4	4%
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	86	22	26%	8	9%
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	31	23	74%	3	13%
16	Bộ Y tế	50	16	32%	16	32%

<b>STT</b>	<b>Bộ, ngành</b>	<b>Tổng HTTT</b>	<b>Tổng HTTT đã phê duyệt HSDXCĐ</b>	<b>Tỷ lệ phê duyệt HSDXCĐ (%)</b>	<b>Số lượng HTTT triển khai đầy đủ phương án</b>	<b>Tỷ lệ triển khai đầy đủ phương án (%)</b>
17	Ủy ban Dân tộc	9	5	56%	5	56%
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	31	27	87%	25	80%
19	Thanh tra Chính phủ	4	4	100%	0	0%
20	Văn phòng Chính phủ	8	4	50%	4	50%
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	9	9	100%	7	78%
22	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0	0	0%	0	0%
23	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	28	18	64%	18	64%
24	Thông tấn xã Việt Nam	4	3	75%	3	75%
25	Đài Truyền hình Việt Nam	26	19	73%	19	73%
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	26	26	100%	26	100%
27	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	5	0	0%	0	0%
28	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	7	7	100%	6	86%

\* Không thống kê số liệu Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

## II. Thống kê số liệu triển khai bảo đảm an toàn HTTT của địa phương

STT	Địa phương	Tổng HTTT	Tổng HTTT đã phê duyệt	Tỷ lệ %	Triển khai phương án bảo đảm ATTT	Tỷ lệ triển khai đầy đủ PA
1	An Giang	39	39	100%	0	0%
2	Bắc Giang	93	90	97%	0	0%
3	Bà Rịa Vũng Tàu	33	32	97%	2	6%
4	Bắc Kạn	81	67	83%	50	75%
5	Bạc Liêu	22	8	36%	2	25%
6	Bắc Ninh	37	31	84%	31	84%
7	Bến Tre	0	0	0%	0	0%
8	Bình Định	54	47	87%	46	85%
9	Bình Dương	230	200	87%	200	87%
10	Bình Phước	33	10	30%	10	30%
11	Bình Thuận	41	41	100%	41	100%
12	Cà Mau	69	53	77%	26	49%
13	Cần Thơ	85	57	67%	57	67%
14	Cao Bằng	16	12	75%	11	69%
15	Đà Nẵng	28	25	89%	25	89%
16	Đắk Lắk	78	78	100%	78	100%
17	Đắk Nông	89	72	81%	72	81%
18	Điện Biên	36	36	100%	31	86%
19	Đồng Nai	35	21	60%	21	60%
20	Đồng Tháp	193	189	98%	189	98%
21	Gia Lai	46	43	93%	36	84%
22	Hà Giang	65	65	100%	65	100%
23	Hà Nam	15	13	87%	7	54%
24	Hà Nội	298	239	80%	239	80%
25	Hà Tĩnh	85	85	100%	60	71%
26	Hải Dương	65	22	34%	8	12%
27	Hải Phòng	0	0	0%	0	0%

STT	Địa phương	Tổng HTTT	Tổng HTTT đã phê duyệt	Tỷ lệ %	Triển khai phương án bảo đảm ATTT	Tỷ lệ triển khai đầy đủ PA
28	Hậu Giang	186	38	20%	24	13%
29	Hồ Chí Minh	337	296	88%	276	82%
30	Hòa Bình	69	69	100%	69	100%
31	Hưng Yên	57	57	100%	57	100%
32	Khánh Hòa	30	30	100%	30	100%
33	Kiên Giang	24	24	100%	22	92%
34	Kon Tum	38	37	97%	34	92%
35	Lai Châu	57	14	25%	13	23%
36	Lâm Đồng	31	31	100%	31	100%
37	Lạng Sơn	266	246	92%	15	6%
38	Lào Cai	144	91	63%	90	63%
39	Long An	14	12	86%	12	86%
40	Nam Định	1	1	100%	1	100%
41	Nghệ An	512	512	100%	512	100%
42	Ninh Bình	192	49	26%	49	26%
43	Ninh Thuận	28	28	100%	28	100%
44	Phú Thọ	76	76	100%	76	100%
45	Phú Yên	0	0	0%	0	0%
46	Quảng Bình	26	17	65%	17	65%
47	Quảng Nam	71	23	32%	23	32%
48	Quảng Ngãi	250	103	41%	103	41%
49	Quảng Ninh	226	44	19%	25	11%
50	Quảng Trị	25	13	52%	13	52%
51	Sóc Trăng	9	9	100%	9	100%
52	Sơn La	40	40	100%	40	100%
53	Tây Ninh	1	1	100%	1	100%
54	Thái Bình	33	33	100%	33	100%
55	Thái Nguyên	127	52	41%	38	30%
56	Thanh Hóa	856	856	100%	368	43%

<b>STT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Tổng HTTT</b>	<b>Tổng HTTT đã phê duyệt</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Triển khai phương án bảo đảm ATTT</b>	<b>Tỷ lệ triển khai đầy đủ PA</b>
57	Thừa Thiên Huế	42	42	100%	42	100%
58	Tiền Giang	30	6	20%	3	10%
59	Trà Vinh	52	37	71%	37	71%
60	Tuyên Quang	42	37	88%	37	88%
61	Vĩnh Long	30	22	73%	21	70%
62	Vĩnh Phúc	69	62	90%	6	9%
63	Yên Bái	38	38	100%	12	32%